

M2



TẠP CHÍ

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

Số 11
2002

ISSN 0866-7101

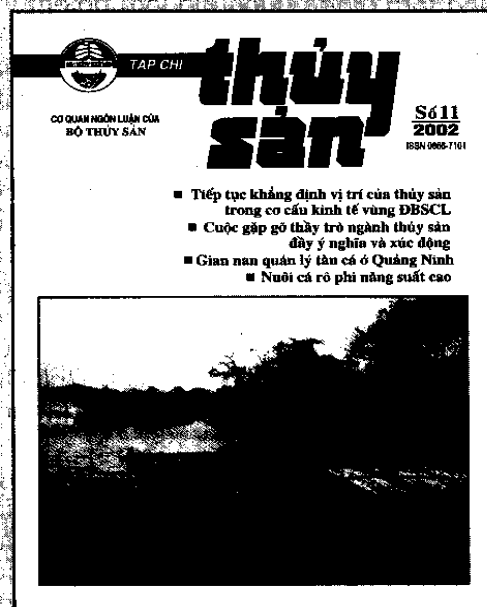
- Tiếp tục khẳng định vị trí của thủy sản trong cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL
- Cuộc gặp gỡ thầy trò ngành thủy sản đầy ý nghĩa và xúc động
- Gian nan quản lý tàu cá ở Quảng Ninh
- Nuôi cá rô phi năng suất cao



CVV 10

TRONG SỐ NÀY IN THIS ISSUE

- ① Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo lực lượng cán bộ kỹ thuật... có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển của ngành
Human resources development, training technicians... It is highly significant in the fisheries development
- ② Một số đặc điểm sinh học của cá hủ *Pangasius conchophilus* Roberts và Vidhayanon, 1991 ở vùng hạ lưu sông Mekông
Some biological specifications of hairtail in the downstream of the Mekong river
- ③ Giải pháp công nghệ xử lý nước thải thủy sản
Technological solutions for treatment of fisheries waste water
- ④ Gian nan quản lý tàu cá ở Quảng Ninh
Difficulty of fishing vessel management in Quang Ninh
- ⑤ Các kết luận của cuộc họp khu vực "Thương mại và môi trường thủy sản" ASEAN-SEAFDEC tổ chức tại Thái Lan từ 14-16/10/2002
The conclusions by the ASEAN-SEAFDEC Fish Trade and Environment Meeting held in Thailand from 14-16 October 2002
- ⑥ Kỹ thuật nuôi cá rô phi năng suất cao
Technique in tilapia culture with high productivity
- ⑦ Hồ Tây - một địa danh văn hóa lịch sử, một cảnh quan thiên nhiên môi trường thơ mộng hấp dẫn
West lake - a historical and cultural place, the attractive natural and environment landscape



Ảnh bìa 1: Nuôi cá lồng bè trên sông Hoàng Long
(Ninh Bình) Phương Ngọc

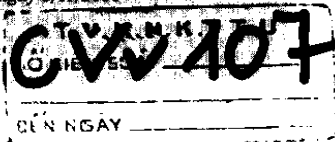
TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

SỐ 11
2002

Headquarter: 10 Nguyen Cong Hoan Str., Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel: (04) 8345457 7716634 - Fax: 84 4 8345457
Editor-in-chief: Dr. Thai Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001

Giá: 10.000đ



TIẾP TỤC KHẲNG ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA THỦY SẢN TRONG CƠ CẤU KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Ghi chép về chuyến công tác 9 tỉnh ĐBSCL
của Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc)

◆ HOÀNG HÀ

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) luôn có vị trí quan trọng đối với kinh tế nông nghiệp và thủy sản nước ta. Với những lợi thế ít vùng nào có thể so sánh được về điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, tài nguyên, môi trường... ĐBSCL được xác định là vùng trọng điểm của nghề cá đất nước. Các số liệu thống kê nhiều năm cho thấy, sản lượng thủy sản vùng ĐBSCL luôn chiếm quá nửa tổng sản lượng thủy sản cả nước, riêng thủy sản nuôi chiếm tới gần 2/3 sản lượng nuôi trồng thủy sản cả nước.

Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản của vùng ĐBSCL khá cao, từ năm 1995 đến năm 2001 tăng 1,7 lần. Tỷ trọng thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn của vùng hiện chiếm khoảng 30% - gần gấp đôi con số chung của cả nước. Thủy sản đã cung cấp khoảng 60% nhu cầu đạm động vật cho cộng đồng dân cư trong vùng.

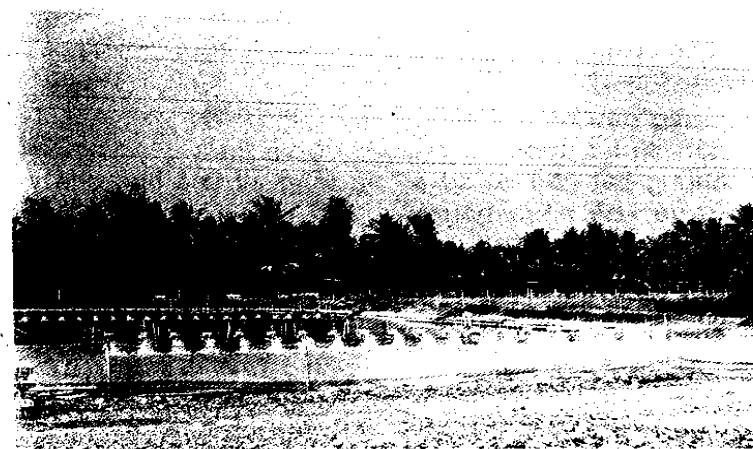
Từ đầu năm đến nay, tuy gặp nhiều thiên tai như hạn hán, lũ lụt, triều cường, những vụ cháy rừng qui mô lớn, những bất cập về cơ sở hạ tầng, những hạn chế về đầu tư và khả năng hậu cần dịch vụ... nhưng sản xuất thủy sản của các tỉnh trong vùng vẫn có những bước tiến nhất định. Theo báo cáo của các địa phương, so với cùng kỳ năm ngoái, sản lượng khai thác hải sản ổn định và đạt tương đương, sản lượng nuôi tăng trưởng khá cao: Bạc Liêu 59%, Trà Vinh, Kiên Giang 25%, Tiền Giang 15,87%, An Giang 11%.... Một vài tỉnh có sản lượng tôm nuôi tăng nhiều như Bạc Liêu, An Giang. Trong bối cảnh xuất khẩu thủy sản thời gian qua vấp phải rất nhiều khó khăn về

giá cả và thị trường với các vấn đề dư lượng kháng sinh, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiện tụng bán phá giá... nhưng một số địa phương vẫn đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu cao như An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu....

Những ngày cuối tháng 10 vừa qua, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã có chuyến công tác tại 9 tỉnh vùng ĐBSCL là Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, làm việc với Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân các tỉnh về các biện pháp nhằm hoàn thành kế hoạch năm 2002 và các chỉ tiêu, giải pháp của kế hoạch năm tới.

Đánh giá chung về sản xuất kinh doanh thủy sản 9 tháng qua của các tỉnh vùng ĐBSCL, Bộ trưởng cho rằng: Những kết quả đã đạt được là đáng khích lệ, tiếp tục khẳng định vị trí của thủy sản trong cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL và sự đóng góp của thủy sản trong sự tăng trưởng GDP nói chung cũng như trong lĩnh vực xuất khẩu nói riêng. Bộ trưởng cũng dự báo năm nay ngành thủy sản có khả năng tiếp tục hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao, trong đó có chỉ tiêu xuất khẩu thủy sản đạt 2 tỉ USD và đưa ra nhận định: Các tỉnh ĐBSCL có đóng góp rất lớn trong việc hoàn thành kế hoạch nhà nước của ngành. Trong kế hoạch năm 2003 sắp tới, với mục tiêu sản lượng nuôi trồng thủy sản vượt qua 1 triệu tấn, tiến tới ngang với sản lượng khai thác biển, và giá trị xuất khẩu thủy sản 2,25 – 2,30 tỉ USD, đòi hỏi sự đóng góp tiếp tục của các tỉnh ĐBSCL.

Tuy vậy, ngành thủy sản trong vùng cũng đang phải đối mặt với không ít những khó khăn, đòi hỏi phải có biện pháp tháo gỡ tích cực để tạo lực đẩy cho tiếp tục phát triển có hiệu quả và bền vững ngành thủy sản tại các địa phương vùng ĐBSCL.



Ao nuôi tôm công nghiệp tại Cà Mau

ẢNH: Đ.H

Trước hết, đó là việc đầu tư các công trình thủy lợi cho vùng nuôi thủy sản mà hiện đang còn nhiều lúng túng chưa giải quyết được. Theo ý kiến của Bộ trưởng, các địa phương khi lập các dự án nuôi trồng thủy sản phải thiết kế và dự toán đủ để phục vụ thủy lợi trong vùng dự án, còn ở ngoài vùng dự án, Bộ sẽ cùng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan khác của Chính phủ bàn bạc thống nhất chung trong hệ thống thủy lợi mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện quản lý đầu tư.

Tiếp đến là vấn đề giống. Giống là yếu tố quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm nuôi. Theo con số của Viện Kinh tế và Qui hoạch thủy sản, đến năm 2001 trong toàn vùng ĐBSCL có 900 trại giống tôm nước lợ, sản xuất hơn 2,6 tỷ con giống, cùng với lượng giống du nhập từ các nơi khác về khoảng 12 tỷ con. Tuy vậy, để có đủ số lượng giống nuôi – cả tôm và cá – và giống đảm bảo chất lượng, đúng thời vụ là điều rất quan trọng mà nhiều địa phương quan tâm đến. Bộ trưởng cho biết sẽ có biện pháp để xây dựng hệ thống giống thủy sản thống nhất trong cả nước – bắt đầu từ một số Trung tâm giống quốc gia làm nhiệm vụ nghiên cứu, du nhập và bảo tồn giống gốc cung cấp cho các Trung tâm giống cấp I của các địa phương để thuần dưỡng và tiếp tục cung cấp giống thuần chủng cho các cơ sở sản xuất giống thương mại thuộc các thành phần kinh tế. Trước mắt, tập trung vào các đối tượng nuôi đã được khẳng định, có thị trường ổn định và đã chủ động sản xuất giống nhân tạo. Tùy theo qui định của từng địa phương mà tổ chức sản xuất, du nhập, quản lý tốt số lượng và chất lượng giống. Viện nghiên cứu NTTS II tại thành phố Hồ Chí Minh là nơi được Bộ giao phối hợp cùng các tỉnh ĐBSCL giải quyết tốt giống có chất lượng cho người nuôi trong vùng từ năm tới.

Về thị trường và việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản trong quá trình hội nhập và mở rộng xuất khẩu, vừa qua các tỉnh ĐBSCL đã đi đầu trong cả nước, kể cả phải chống chọi với việc khởi kiện của Hiệp hội các chủ trại nuôi cá nheo Mỹ, việc EU tăng cường kiểm soát dư lượng kháng sinh trong toàn bộ sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam.... Mặc dù vậy, Bộ trưởng vẫn lưu ý các địa phương cần chuẩn bị đối phó với những vấn đề sẽ còn phát sinh, tăng cường kiểm tra việc sử dụng kháng sinh bị cấm trong sản xuất thủy sản, việc đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản...

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỦY SẢN IV

ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT VÀ KỶ NIỆM 40 NĂM NGÀY THÀNH LẬP

Tới dự ngày hội lớn của thầy trò trường Trung học Thủy sản IV có đồng chí Tạ Quang Ngọc, ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Thủy sản; đồng chí Ngô Văn Luật, Bí Thư tỉnh ủy Bắc Ninh; đồng chí Nguyễn Tấn Trịnh, Phó trưởng Ban kinh tế Trung ương; đồng chí Nguyễn Văn Vọng, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các đại biểu ban ngành Trung ương, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Quảng Ninh, các trường đại học, trung học, các viện nghiên cứu, các tổ chức hợp tác quốc tế, các cơ quan thông tấn báo chí, cùng đông đảo các thế hệ thầy giáo, học sinh của nhà trường đang học tập và công tác ở mọi miền đất

nước. Ngày hội càng có ý nghĩa hơn khi diễn ra vào dịp ngày truyền thống Nhà giáo Việt Nam 20-11.

Đánh dấu chặng đường xây dựng và trường thành 40 năm (1962 - 2002), trường Trung học Thủy sản IV đã được Nhà nước trao tặng phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng Nhất (trường đã được nhận Huân chương Lao động hạng Ba năm 1995, Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1997), Bộ Thủy sản tặng Cờ truyền thống của ngành. Cũng dịp này thầy hiệu trưởng Ngô Văn Quyết được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì, danh hiệu Nhà giáo ưu tú, các thầy phó hiệu trưởng

Nguyễn Văn Việt và Nguyễn Văn Lý được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

Bản báo cáo thành tích của nhà trường do thầy hiệu trưởng Ngô Văn Quyết đọc đã nêu bật những thành tích của đội ngũ thầy cô giáo và học sinh trong suốt 40 năm qua, đặc biệt là những tiến bộ về lượng và chất 5 năm gần đây trong việc cải tiến nội dung chương trình đào tạo, công tác tuyển sinh, gắn kết với đời sống, sản xuất, công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học vào sản xuất, công tác bồi dưỡng và nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, xây dựng môi trường giáo dục. ■

PV



Một khó khăn khác của các tỉnh ĐBSCL là việc giải quyết khoản nợ vay khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 1997 và vay đóng tàu đánh cá xa bờ. Phải thừa nhận rằng, việc thu hồi nợ cho đến nay vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn. Bộ trưởng thông báo sắp tới sẽ cùng các tổ chức cho vay nghiên cứu giải quyết các khoản nợ này trong tổng thể chung của cả nước.

Liên quan đến việc một số tàu thuyền đánh cá của ngư dân trong vùng bị nước ngoài bắt giữ ở vùng biển chồng lấn, Bộ sẽ cùng Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng đàm phán với các nước liên quan tổ chức tuần tra chung trên biển và hợp tác đánh cá trên biển.

Với dự án đưa tàu cá đi khai thác ở vùng biển lân cận, sau khi làm việc với các đối tác, Bộ sẽ để các tỉnh vùng ĐBSCL thực hiện thí điểm trước tiên.

Cũng trong vùng ĐBSCL, thời gian qua đã có nhiều công trình hạ tầng nghề cá được đầu tư xây dựng như cảng cá Cà Mau, Trần Đề, Ba Tri. Bộ trưởng đã nhắc nhở cần có nhiều biện pháp tổ chức khai thác sử dụng có hiệu quả. Tiếp tục đầu tư cho các cảng, khu neo đậu tàu thuyền, trú bão... theo đúng qui hoạch đã được Chính phủ phê duyệt. Cũng cần ban hành chính sách thu hút

đầu tư xây dựng vùng nuôi tôm công nghiệp. Nhà nước sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi bán thâm canh và quảng canh cải tiến, đồng thời hướng dẫn người nuôi đầu tư theo từng cấp độ. Bộ trưởng cũng cho biết đã có chính sách cho vay ưu đãi không thế chấp đối với các hộ sản xuất giống và nuôi thủy sản. Một số địa phương cũng có những chính sách khuyến khích riêng rất đáng nghiên cứu vận dụng.

Và cuối cùng là việc tập hợp bà con sản xuất thủy sản trong một tổ chức nghề nghiệp là Hội Nghề cá. Ở một số tỉnh đã thành lập Hội và triển khai hoạt động khá tốt. Bộ trưởng đề nghị các tỉnh khác sớm xúc tiến thành lập và tạo điều kiện để Hội hoạt động nhằm phát huy hiệu quả sản xuất của lực lượng lao động nghề cá đông đảo trong vùng.

Các tỉnh ĐBSCL vẫn sẽ còn là khu vực có tiềm năng thủy sản lớn lao. Vấn đề là tìm được biện pháp khai thác và sử dụng hiệu quả nhất tài nguyên đất, nước, rừng... trong vùng để đạt mục tiêu tối ưu cả về kinh tế và xã hội, đảm bảo phát triển nghề cá bền vững, đóng góp xứng đáng vào phát triển chung của vùng ĐBSCL và của ngành thủy sản nước ta. ■

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, ĐÀO TẠO LỰC LƯỢNG CÁN BỘ KỸ THUẬT... CÓ Ý NGHĨA TO LỚN TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH

(Trích phát biểu của Bộ trưởng Bộ Thủy sản tại ngày hội của trường Trung học Thủy sản IV)

Thay mặt Ban Cán sự, Lãnh đạo Bộ Thủy sản, tôi vui mừng và phấn khởi về dự Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất và kỉ niệm 40 năm ngày thành lập của trường Trung học Thủy sản IV. Trong dịp này tôi vinh dự được trao phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước tặng thưởng cho trường. Thay mặt Bộ Thủy sản, tôi nhiệt liệt biểu dương và gửi lời chúc mừng tốt đẹp nhất tới các thế hệ cán bộ lãnh đạo, thầy giáo, cô giáo, cán bộ công nhân viên, học sinh, sinh viên của trường. Qua bài diễn văn của thầy hiệu trưởng, chúng ta có niềm tự hào chung và chia vui với trường Trung học Thủy sản IV với truyền thống 40 năm quý báu của mình, 40 năm đoàn kết, cần cù, năng động sáng tạo, khắc phục mọi khó khăn, đóng góp trí tuệ và sức lực chăm lo cho sự phát triển, tiến bộ toàn diện của nhà trường, góp phần không nhỏ vào quá trình xây dựng, phát triển chung của ngành, đưa nhà trường tiến tới đạt được thành tích vẻ vang như ngày hôm nay, xứng đáng với tấm huân chương cao quý được trao tặng. Tôi xin gửi lời chúc mừng tốt đẹp nhất nhân ngày Nhà giáo Việt Nam đến các đồng chí giáo viên đã, đang công tác tại trường

Bước vào giai đoạn mới, thực hiện mục tiêu nhiệm vụ phát triển ngành thủy sản trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước 2001 – 2010, một giai đoạn mới thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, kết luận Hội nghị T.Ư 6 về giáo dục đào tạo, toàn ngành thủy sản phải có quyết tâm, cố gắng nhiều hơn nữa, phải có các giải pháp tích cực để tiếp dà

tăng trưởng bền vững, hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu đúng hướng thực hiện CNH, HĐH, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới đầu thế kỷ XXI. Mục tiêu này đòi hỏi có nguồn nhân lực dồi dào về số lượng, vững vàng về chất lượng. Đó là nhiệm vụ của công tác đào tạo bồi dưỡng của ngành nói chung và các trường đào tạo thủy sản nói riêng.

Hơn bao giờ hết, phát triển nguồn lực con người, giáo dục và đào tạo lực lượng cán bộ kỹ thuật, quản lí, các nhà khoa học có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển của ngành. Sự trưởng thành và tiến bộ không ngừng trong giảng dạy, học tập của trường Trung học Thủy sản IV có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh phát triển hiện nay. Do vậy, tôi đề nghị và mong muốn trường Trung học Thủy sản IV thực hiện tốt một số vấn đề cơ bản, chủ yếu sau đây. Đây cũng là mong muốn chung tới các trường trung học thủy sản của Bộ Thủy sản.

1/ Quán triệt thực hiện đúng đắn những quan điểm, định hướng cơ bản của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, kết luận của Hội nghị lần thứ 6 BCH T.Ư. Đảng khóa IX và các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ.

2/ Tiếp tục phát huy dân chủ, đoàn kết nội bộ, thực hiện tốt phong trào thi đua : dạy tốt, học tốt, phục vụ tốt, tạo nên sự chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục - đào tạo.

3/ Phát triển lực lượng và nâng cao, chuẩn hóa trình độ đội ngũ giáo viên đáp ứng được yêu cầu phát triển đào tạo nguồn nhân

lực cho ngành.

4/ Tích cực thực hiện đổi mới, chuẩn hóa mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp, cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật, hình thức đào tạo tương xứng với xu thế phát triển của khoa học công nghệ và đời sống kinh tế-văn hóa-xã hội của đất nước trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

5/ Thực hiện có hiệu quả các phong trào, nhiệm vụ công tác văn hóa - xã hội - trật tự an ninh, vệ sinh môi trường, bảo đảm môi trường giáo dục - đào tạo luôn trong sáng và lành mạnh. Góp phần xây dựng địa phương nơi trường đóng văn minh giàu đẹp.

6/ Tích cực gắn kết giữa đào tạo - thực nghiệm khoa học công nghệ - lao động sản xuất dịch vụ, khai thác tối đa, có hiệu quả mọi nguồn lực hiện có, góp phần không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất - văn hóa tinh thần trong nhà trường.

Cũng nhân dịp này, Bộ Thủy sản một lần nữa cảm ơn và đề nghị các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể địa phương, các Bộ, Ban ngành T.Ư, các đơn vị hữu quan tăng cường cộng tác quan tâm, động viên, giúp đỡ nhà trường tiếp tục phát triển có hiệu quả và bền vững trong thời kì đầu của thế kỷ XXI.

Cuối cùng, tôi gửi lời chúc các quý vị đại biểu, các thầy giáo, cô giáo, cán bộ công nhân viên, học sinh, sinh viên luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và chúc nhà trường tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tích mới, đạt kết quả cao nhất trong năm học 2002-2003■

CHÀO MỪNG NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20 THÁNG 11

CUỘC GẶP MẶT THẦY TRÒ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN NHIỀU Ý NGHĨA VÀ XÚC ĐỘNG

◆ **SÔNG LAM**

Nhân dịp kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11, ngày 16/11/2002, nhóm liên lạc cựu sinh viên trường Đại học Thủy sản đã tổ chức cuộc gặp mặt thân mật với các thế hệ thầy giáo, cô giáo và sinh viên của trường, tại hội trường cơ quan Bộ Thủy sản, số 10 Nguyễn Công Hoan – Hà Nội.

Trên 350 thầy giáo, cô giáo và sinh viên các thế hệ đã và đang giảng dạy, học tập tại trường Đại học Thủy sản đã tới dự. Cuộc gặp gỡ đã diễn ra hết sức xúc động trong không khí chan hòa, cởi mở của một ngày đầu mùa đông nắng đẹp, ấm áp. Trong khuôn viên rộng rãi, rợp bóng cây xanh, các thế hệ thầy giáo, cô giáo và sinh viên của trường tay bắt mặt mừng, có người khỏe mạnh long lanh giọt lệ cảm động. Các thầy giáo, cô giáo và sinh viên các thế hệ gặp nhau theo từng khóa học, theo từng khoa chuyên môn của mình kể cho nhau bao nhiêu chuyện vui buồn trên bước đường công tác. Gần 2 giờ đồng hồ mà cuộc trò chuyện vẫn còn như mới bắt đầu, sân cơ quan Bộ Thủy sản rộng, đẹp và yên tĩnh trong ngày nghỉ thứ bảy mà sao không khí bỗng náo nhiệt, sôi động hẳn lên.

Mười giờ, mọi người vào hội trường để mừng ngày họp mặt. Nhiều đại biểu của các thế hệ thầy giáo, cô giáo và sinh viên các khóa lên phát biểu ôn lại quãng đường dài 43 năm xây dựng và trưởng thành của Trường Đại học Thủy sản. Khởi đầu từ khoa Thủy sản thuộc Trường Đại học Nông nghiệp (1959), đến năm 1962 được Nhà nước thành lập trường Thủy sản và sau đó đổi tên thành trường Đại học Thủy sản. Gần nửa thế kỷ đã trôi qua, từ khung cảnh hòa bình chuyển sang thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước, rồi chiến thắng ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước hòa bình, thống nhất, thầy và trò lại được sống, giảng dạy và học tập trong hòa bình. Bốn mươi ba năm xây dựng và trưởng thành, trường đã trải qua bao thăng trầm, biến cố lớn lao, đã vượt lên biết bao



khó khăn, gian khổ để vẫn giữ vững phong trào dạy tốt, học tốt. Từ khi thành lập đến nay, nhà trường đã đào tạo được hàng chục ngàn cán bộ cho ngành và cho đất nước, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nhiều thầy giáo, cô giáo và sinh viên của trường đã trưởng thành vượt bậc, trở thành cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, giữ vị trí lãnh đạo chủ chốt của ngành thủy sản, trở thành nhà khoa học, nhà quản lý giỏi, nhà doanh nghiệp năng động. Và cũng có những người ra đi mãi mãi, cống hiến cả cuộc sống của mình vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Tuy nhiên, dù ở cương vị nào trong xã hội hiện nay, dù mái đầu đã bạc trắng hay còn đen xanh thì thầy trò và tình đồng nghiệp, tình bè bạn vẫn đưa họ lại gần nhau, ấm áp tình người thủy chung son sắt và đồng cảm.

Không ai muốn nói lời chia tay. Tất cả như thắm hứa với nhau sẽ cố gắng sống tốt hơn, cao cả hơn, trong sáng hơn trong cơ chế kinh tế thị trường đầy thách thức, để khi gặp lại chúng ta có thể tự hào: đã là thầy trò trường Đại học Thủy sản thì ở đâu, trong hoàn cảnh nào cũng sẽ phấn đấu hết mình vì truyền thống tốt đẹp của nhà trường, vì sự nghiệp của một Tổ quốc Việt Nam giàu đẹp ■

THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO DỰ ÁN VÙNG NUÔI AN TOÀN

Tại cuộc họp bàn về những biện pháp tạo vùng nuôi trồng thủy sản an toàn về sinh thực phẩm được tổ chức ngày 7/11/2002 ở Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng đã cho biết: Bộ sẽ quyết định thành lập Ban chỉ đạo Dự án vùng

nuôi an toàn, nằm trong Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển Nuôi trồng thủy sản do chính Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng làm trưởng ban, cùng đại diện Vụ Khoa học Công nghệ, Vụ Nghề cá, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm Khuyến ngư T.Ư và Trung tâm Kiểm tra

chất lượng vệ sinh thủy sản là thành viên của Ban.

Cuộc họp cũng đã bàn về việc chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất kĩ thuật, đặc biệt là để có lượng sản phẩm thủy sản sạch xuất khẩu, chủ động hội nhập khi nước ta tham gia AFTA vào năm tới.

CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

♦ HOÀNG MINH NHẬT

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), kinh tế thủy sản luôn giữ vai trò quan trọng. Đặc biệt, kể từ sau khi có Nghị quyết 09 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, việc phát triển thủy sản ở vùng này càng nhanh chóng và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên để phát triển bền vững thì còn nhiều vấn đề cần quan tâm.

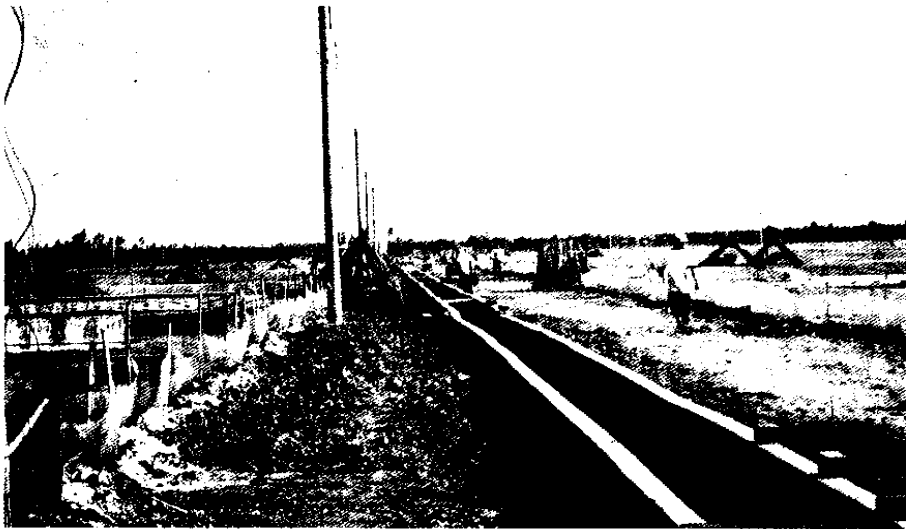
Chuyển dịch cơ cấu sang nuôi thủy sản, một việc làm hiệu quả

Theo con số thống kê của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, năm 2001, sản lượng thủy sản ở vùng ĐBSCL đã tăng gấp 1,7 lần so với năm 1995,

trong đó sản lượng nuôi trồng chiếm hơn 66%. Có được kết quả này một phần do nhiều tỉnh trong vùng đã quan tâm chuyển đổi những diện tích sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi thủy sản. Tỉnh Sóc Trăng, theo con số thống kê của tỉnh, năm 2001, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 132% so với năm 1995, kim ngạch xuất khẩu tăng 8 lần. Tỉnh Cà Mau chỉ trong vòng 6 tháng cuối năm 2000 đã chuyển đổi 125.000ha từ trồng lúa sang nuôi tôm – lúa, tôm – vườn và chuyên canh tôm, đưa giá trị thu nhập trên diện tích canh tác tăng cao. Ông Huỳnh Việt Khải, Giám đốc Sở Thủy sản Cà Mau cho biết: Thu nhập

của nông dân cao gấp 3-4 lần so với trồng lúa đơn thuần, nhiều hộ thu 20 - 30 triệu đồng/ha/năm, những hộ đầu tư nuôi tôm công nghiệp đạt tới 300 - 400 triệu đồng/ha/năm, trong khi trồng lúa chỉ đạt 6-12 triệu/ha/năm.

Theo đánh giá của một số chuyên gia và các nhà quản lí, trong quá trình chuyển đổi, mặc dù lúc đầu mang tính tự phát nên gặp khó khăn và thiệt hại, song đến nay, có thể nói phát triển thủy sản ở những vùng này đã dần đi vào chiều sâu. Nếu cuối năm 2000, đầu năm 2001, các địa phương mới quan tâm đến mở rộng diện tích, chưa chú trọng đến đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư thâm canh thì nay



Nuôi tôm công nghiệp ở Bến Tre

đa số diện tích nuôi đã thực hiện quảng canh cải tiến mức độ cao, bán thâm canh và thâm canh. Nhiều mô hình nuôi công nghiệp đã đạt hiệu quả cao, thu lợi nhuận lớn. Phát triển thủy sản theo chiều sâu còn thể hiện ở chỗ xuất hiện nhiều mô hình đầu tư theo hướng tập trung, nuôi công nghiệp qui mô lớn, chẳng hạn như ở Bến Tre có tới 15 hợp tác xã xây dựng khu công nghiệp sản xuất tôm có kĩ thuật. Mặt khác, phát triển thủy sản ở vùng này không chỉ đơn thuần là nuôi tôm mà còn chú ý đầu tư nhiều đối tượng và nhiều lĩnh vực khác. Ngoài tôm, nông dân còn phát triển nuôi cá tra, cá ba sa, cá lóc ở qui mô công nghiệp và cho hiệu quả cao. Tại các vùng chuyển đổi, nhiều hình thức dịch vụ mới được hình thành như dịch vụ cung cấp thức ăn, hóa chất xử lí môi trường, nước đá bảo quản sản phẩm, dịch vụ cải tạo ao đầm, thu gom vận chuyển nguyên liệu từ vùng nuôi đến nhà máy, sản xuất và cung cấp con giống thủy sản. Tại các địa phương, dịch vụ sản xuất và kinh

doanh giống phát triển mạnh. Theo Sở Thủy sản Cà Mau, tại địa phương này hiện nay có tới 800 trại sản xuất giống, tăng 85% so với trước thời kì chuyển dịch, có tới trên 500 trại kinh doanh giống, tăng gấp 3 lần so với trước khi chuyển dịch. Có thể nói, quá trình chuyển dịch đã tạo ra xu thế phát triển sản xuất hàng hóa trong vùng. Nhờ chuyển dịch cơ cấu sang nuôi thủy sản có hiệu quả cao, bộ mặt nông thôn thay đổi, xuất hiện nhiều nhà ngói, giao thông đường bộ đường thủy phát triển, nhiều hộ nông dân có điện sinh hoạt, có nước sạch, có phương tiện giao thông.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ĐBSCL, những vấn đề đặt ra

Thực tế cho thấy : Hệ thống thủy lợi ở vùng này từ trước đến nay được xây dựng chủ yếu phục vụ cho nông nghiệp, chưa quan tâm nhiều tới các ngành khác trong đó có thủy sản, do đó khi chuyển sang nuôi trồng thủy sản gặp rất nhiều khó khăn. Điều này nếu không được

xem xét giải quyết thì vấn đề dịch bệnh và ô nhiễm môi trường trong vùng nuôi tôm sẽ không tránh khỏi. Để phát triển bền vững thì vấn đề cần quan tâm là xây dựng một hệ thống thủy lợi phù hợp với nuôi trồng thủy sản; nuôi thủy sản kết hợp với nông, lâm nghiệp... tại vùng chuyển đổi.

Vùng ĐBSCL có một lợi thế đặc biệt đối với phát triển thủy sản không chỉ ở tầm quốc gia mà còn đối với khu vực và quốc tế, tuy nhiên, ĐBSCL là một vùng đất có hệ sinh thái đa dạng và nhiều tiềm năng, nếu chỉ quan tâm quá mức tới phát triển thủy sản thì sẽ bỏ qua các nguồn lợi quan trọng khác về lâm nghiệp, nông nghiệp, mặt khác sẽ phá vỡ sự cân bằng sinh thái tự nhiên, gây hậu quả về môi trường. Việc ồ ạt chuyển diện tích trồng lúa sang nuôi tôm cũng như nạn phá rừng ngập mặn lan tràn để nuôi tôm thời gian qua gây ra hậu quả về dịch bệnh, về môi trường suy thoái là những bài học cần rút kinh nghiệm.

Một vấn đề khác là, trong quá trình chuyển đổi vừa qua, qui hoạch ranh giới giữa hệ canh tác mặn và ngọt chưa được xác định rõ ràng. Tình trạng này nếu không được quan tâm đúng mức, thì với điều kiện địa hình tương đối đồng đều như ở ĐBSCL, sự xâm nhập mặn sẽ phá vỡ hệ sinh thái nước ngọt, một hệ sinh thái vô cùng phong phú, điều này sẽ gây hậu quả mất đất canh tác, nguy cơ biển lấn sẽ trở thành hiện thực.

Đây là những vấn đề đặt ra cần quan tâm để phát triển thủy sản ở vùng đất này hiệu quả, bền vững trong sự phát triển hòa hợp của toàn vùng■

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN GẮN KẾT VỚI NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC THANH NIÊN TRONG NGÀNH

♦ VŨ TUẤN CƯỜNG

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, những năm qua ngành thủy sản đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, là một trong những ngành có tốc độ phát triển nhanh, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuổi trẻ ngành thủy sản trong cả nước cũng đã góp phần quan trọng phát triển kinh tế xã hội ngành.

Nhằm tiếp tục phát huy vai trò xung kích của tuổi trẻ và tổ chức Đoàn trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội ngành thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Bộ Thủy sản đã ra Nghị quyết liên tịch số 01/NQLT ngày 8/7/1997 về phát huy vai trò của thanh niên trong sự nghiệp phát triển ngành thủy sản, cùng thống nhất chủ trương tăng cường phối hợp chặt chẽ theo những mục tiêu, nội dung và biện pháp cụ thể.

Thực hiện Nghị quyết nói trên, tuổi trẻ trong ngành đã có các hình thức và mô hình hoạt động phong phú, đa dạng. Các chương trình tuyên truyền, thi tìm hiểu về ngành, phản ánh các hoạt động của thanh niên ngư nghiệp trên các phương tiện truyền thông của Đoàn Thanh niên và ngành thủy sản được triển khai ở nhiều địa phương trong cả nước; các lớp tập huấn công tác khuyến ngư cho cán bộ Đoàn cơ

sở, các dự án trình diễn khuyến ngư do Đoàn Thanh niên được thực hiện; các mô hình "Làng kiểu mẫu", "Thanh niên lập nghiệp", "Đội tàu thanh niên" được xây dựng và hoạt động có hiệu quả ở một số địa phương. Đặc biệt, với phong trào thanh niên làm giàu trong nông nghiệp, từ chính thực tế ngành nghề, với ý chí và sự sáng tạo của tuổi trẻ, đã xuất hiện lớp doanh nhân, những ông chủ trẻ năng động, sáng tạo, có thu nhập cao từ thủy sản, đóng góp vào việc cải thiện đời sống, giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động trong xã hội.

Năm năm sau khi có Nghị quyết liên tịch, Hội nghị gặp mặt thanh niên tiêu biểu ngành thủy sản lần đầu được tổ chức tháng 8/2002 tại Nha Trang đã tạo một diễn đàn trao đổi các quan điểm và kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh thủy sản giữa các thanh niên ngư nghiệp xuất sắc, các nhà quản lý, các nhà khoa học trong ngành, tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa tổ chức Đoàn Thanh niên với ngành thủy sản ở các cấp.

Có thể nói, quá trình thực hiện Nghị quyết liên tịch đã đạt được một số yêu cầu chính như: Góp phần bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ lao động ngư nghiệp trẻ, khuyến khích ý chí làm giàu của thanh niên, tiến thân và lập nghiệp bằng nghề cá; Thông qua hoạt động của thanh

*Các đại biểu dự Hội nghị
gặp mặt thanh niên tiêu biểu
ngành thủy sản năm 2002
tham quan Trung tâm
nghiên cứu Thủy sản III*

ẢNH : TUẤN CƯỜNG



niên tham gia phát triển ngành để tập hợp thanh niên, xây dựng tổ chức Đoàn vững mạnh, tạo nguồn cán bộ trẻ góp phần xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền vững mạnh, đặc biệt ở các vùng ven biển và hải đảo; Tuyên truyền, giáo dục thanh niên về đường lối, chính sách phát triển kinh tế xã hội ngành và vị trí của ngành trong việc góp phần nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao nhận thức trong việc sử dụng hợp lý đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Đẩy mạnh các hoạt động khuyến ngư, chuyển giao công nghệ trong đoàn viên thanh niên thông qua phối hợp giữa tổ chức Đoàn với ngành ở các cấp.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng những thành công trong thời gian qua chủ yếu được triển khai tại địa phương, cơ sở và rõ nét hơn cả là thông qua hoạt động khuyến ngư do đặc thù công việc và chủ động được kinh phí. Hoạt động ở cấp Trung ương mới chỉ dừng lại ở việc tổ chức một vài hội nghị, hội thảo, tập huấn và gần như không được thực hiện trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp, đặc biệt ở các đơn vị nghiên cứu khoa học, trường học trong ngành thủy sản.... Hoạt động phối hợp liên ngành giữa các đơn vị thủy sản với tổ chức Đoàn Thanh niên chuyên

trách ở các cấp được triển khai tương đối suôn sẻ bằng cơ chế phối hợp thông qua hợp đồng, thỏa thuận, sử dụng bộ máy của từng đơn vị để vận hành công việc. Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của đoàn viên thanh niên trong mỗi đơn vị, tổ chức thuộc ngành còn nhiều hạn chế, chưa tạo được các hoạt động thường xuyên của đoàn viên thanh niên trực tiếp đóng góp cho sự nghiệp phát triển ngành. Bên cạnh đó, vị trí, vai trò của đoàn viên, thanh niên ở mỗi đơn vị, cơ sở thường không giống nhau, phụ thuộc nhiều yếu tố, song có yếu tố ảnh hưởng là cơ chế phối hợp hoạt động giữa Đảng, chính quyền và Đoàn Thanh niên.

Có nhiều yếu tố có thể tạo nên những hạn chế, như các yếu tố về tổ chức - nhân sự, về tài chính, về cơ chế - cả cơ chế phối hợp liên ngành và cơ chế phối hợp trong nội bộ ngành thủy sản.

Thời gian qua, cơ chế phối hợp liên ngành giữa Đoàn Thanh niên và Bộ Thủy sản đã được thực hiện tốt và tạo ra một số thành công như đã nêu trên. Tuy nhiên, để thực sự phát huy có hiệu quả vai trò của đoàn viên thanh niên hiện đang sinh hoạt, làm việc trong các tổ chức, đơn vị thuộc ngành thì yêu cầu đặt

ra là cần đổi mới hoạt động Đoàn, gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thanh niên trong ngành.

Về phương diện lý luận, mối quan hệ gắn bó hữu cơ vốn có giữa các cấp chính quyền và tổ chức Đoàn Thanh niên cần được quan tâm phát huy trong suốt quá trình thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đoàn là một tổ chức trong hệ thống chính trị, được Nhà nước tạo mọi điều kiện và được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tài chính để duy trì và phát triển các hoạt động của mình. Đoàn Thanh niên tham gia trực tiếp vào công tác quản lý nhà nước, giáo dục thanh niên thực hiện tốt chính sách và pháp luật của Nhà nước, động viên tuổi trẻ tham gia tích cực, sáng tạo trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Nhà nước giúp Đoàn Thanh niên giải quyết những khó khăn mà bản thân tổ chức Đoàn không thể tự giải quyết được. Có thể khẳng định, để tiến hành công tác thanh niên, phải sử dụng sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, trước hết cần phát huy vai trò của Nhà nước và Đoàn Thanh niên với tư cách là người đại diện cho lợi ích của tuổi trẻ. Đoàn Thanh niên phải thường xuyên tham mưu, kiến nghị với Nhà nước nghiên cứu, hoạch định các chính sách và có giải pháp giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của thanh niên.

Trong tình hình hiện nay và với đặc thù tổ chức Đoàn không chuyên trách tại các tổ chức, đơn vị trong ngành thủy sản, việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh niên trong các tổ chức, đơn vị là biện pháp có thể mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Có thể hình dung sự triển khai có ý thức của các tổ chức, đơn vị trong ngành bắt đầu từ một nghị quyết của Ban Cán sự Đảng Bộ Thủy sản về thanh niên và quản lý nhà nước về công tác thanh niên. Tùy từng cấp độ quản lý nhà nước khác nhau, tùy chức năng, nhiệm vụ của mỗi đơn vị, tổ chức trong ngành, công tác thanh niên khi đã có nghị quyết, thể hiện sự lãnh đạo tập trung của Đảng, cần được quán triệt và ghi thành nhiệm vụ, có đầu mối tổ chức thực hiện, được

đảm bảo các điều kiện cần thiết để triển khai. Tổ chức Đoàn Thanh niên trực tiếp thuộc đơn vị, cơ sở sẽ vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa được đơn vị, tổ chức sử dụng như là lực lượng xung kích để triển khai các nhiệm vụ đó.

Nếu được triển khai tốt cũng có nghĩa là tạo ra được cơ chế phối hợp nội tại, phát huy được nội lực của lực lượng đoàn viên, thanh niên trong ngành. Nếu vận hành phù hợp, cơ chế này có thể chủ động giải quyết vấn đề kinh phí cho hoạt động Đoàn không chuyên trách ở các đơn vị, nhất là các đơn vị quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Quản lý nhà nước về công tác thanh niên nên được coi là nhiệm vụ chính trị, được giao cho tổ chức Đoàn Thanh niên ở mỗi đơn vị là lực lượng xung kích triển khai, được ghi vào kế hoạch hàng năm để thực hiện và có tổng kết, đánh giá như các mặt hoạt động khác của cơ quan, đơn vị. Đây là cách khắc phục hạn chế của tổ chức Đoàn hoạt động không chuyên trách và những khó khăn thường thấy của cá nhân cán bộ làm công tác Đoàn kiêm nhiệm. Làm được điều này cũng có nghĩa là những chủ trương phối hợp giữa Trung ương Đoàn với Bộ Thủy sản sẽ có sức lan tỏa rộng hơn, đều hơn tới mọi đoàn viên thanh niên trong ngành.

Đây cũng chính là những lý giải cho việc cần thiết đổi mới hoạt động Đoàn, gắn kết với nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thanh niên trong ngành, tạo ra chuyển biến mới trong hoạt động Đoàn, biến chủ trương phối hợp giữa Trung ương Đoàn với Bộ Thủy sản thành những nhiệm vụ, những hoạt động cụ thể, thường xuyên, không chỉ phát huy được vai trò của đoàn viên thanh niên ngư nghiệp trong cả nước thông qua phối hợp liên ngành mà quan trọng hơn là phát huy nội lực của chính lực lượng đoàn viên thanh niên đang công tác trong ngành, qua đó "kịp thời động viên, phát huy vai trò xung kích sáng tạo của thanh niên trong phát triển kinh tế, xã hội ngành thủy sản theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" như Nghị quyết liên tịch số 01 đã nêu■

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA CÁ HÚ

PANGASIUS CONCHOPHILUS ROBERTS AND VIDTHAYANON, 1991

ở vùng hạ lưu sông Mê Kông

♦ NGUYỄN BẠCH LOAN *

♦ NGUYỄN HỮU PHỤNG **

MỞ ĐẦU

Cá hú *Pangasius conchophilus* Roberts và Vidthayanon, 1991 là một trong những loài cá kinh tế quan trọng của họ cá Tra Pangasiidae ở đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng tương đối cao, cá thể lớn, thịt ngon, có thể nuôi rất mau lớn.

Trước đây, những nghiên cứu về loài cá này chủ yếu là hình thái phân loại. Nghiên cứu về đặc điểm sinh học hầu như chưa được chú ý đến.

Vì vậy chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu một số đặc điểm sinh học loài cá này để cung cấp tài liệu tham khảo cho việc qui hoạch khai thác hợp lý và nuôi trong các bè hoặc ao ở đồng bằng sông Cửu Long.

TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Tài liệu được thu thập từ tháng 4 - 7 vào mùa mưa năm 1997, mỗi tháng thu mẫu một lần trên các phương tiện khai thác và các chợ ở 14 điểm dọc sông Tiền và sông Hậu. Tổng cộng đã thu 480 mẫu để phân tích các chỉ tiêu sinh học.

Nghiên cứu sinh trưởng bằng cách đo và cân mẫu thu được qua các tháng, chú ý đặc biệt các

cá thể bé nhất và lớn nhất của từng tháng.

Tương quan giữa chiều dài và trọng lượng theo công thức: $W = a.L^n$

Trong đó: W: Trọng lượng cá (gam)

L: Chiều dài tiêu chuẩn (cm)

a, n là những hằng số rút kinh nghiệm.

Nghiên cứu dinh dưỡng bằng cách thu dạ dày cá và ngâm formol 10% ngay sau khi thu mẫu. Phân tích khối lượng thức ăn, thành phần và tăng số xuất hiện, kết hợp quan sát hình dạng cấu tạo cơ quan tiêu hóa.

Nghiên cứu sinh sản bằng cách xác định các giai đoạn phát triển tuyến sinh dục cá theo G.V.Nicolski (1963)

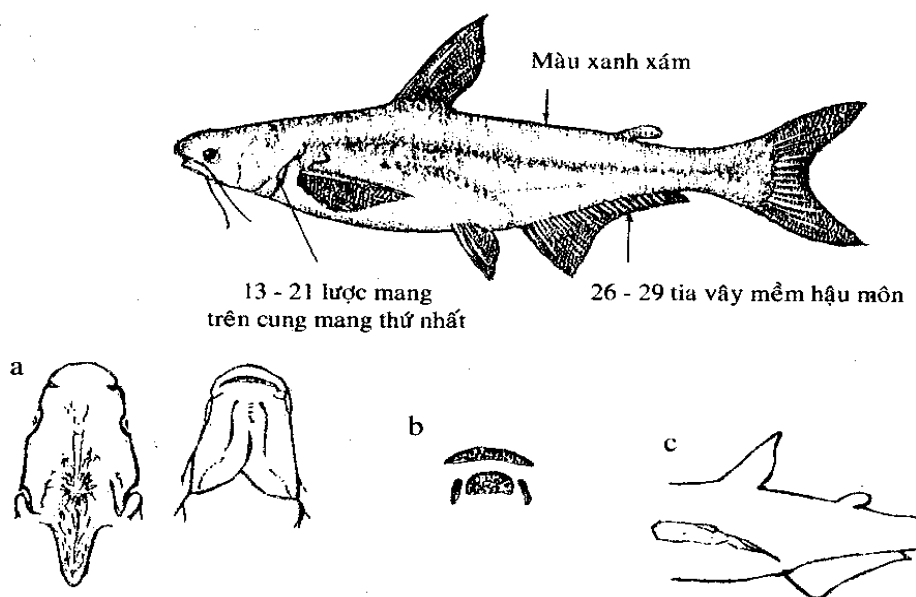
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1/ Đặc điểm hình thái

Hình thái: D II, 7, A25-30, P I, 10-11, V 6, Gr.13-18, Vert.42-44 (Hình 1)

* Trường đại học Cần Thơ

** Viện Hải dương học



Hình 1 : Loài cá hú *Pangasius conchophilus*

a- Hình dạng đầu (mặt lưng và mặt bụng)

b- Kiểu sắp xếp răng nhỏ trên xương lá mía và xương khẩu cái

c- Bóng hơi trong xoang bụng

(theo T.R. Roberts và C. Vidthayanon, 1991)

Thân hình thoi, dài hơi dẹp bên, lườn bụng tròn. Đầu to vừa, hơi dẹp bên, miệng dưới (Hình 1a), răng có một đám trên xương lá mía và 3 đám trên xương khẩu cái, đám giữa hơi có hình vuông (Hình 1b) mắt hình bầu dục. Các tia vây lưng, vây hậu môn và vây bụng đều không kéo dài. Bóng hơi có 2 thùy nằm gọn trong xoang bụng (Hình 1c).

Màu sắc: Mặt lưng thân và đầu màu xám đen, mặt bụng trắng xám. Các vây màu trắng trong.

2/ Đặc điểm sinh học

Phân bố:

Thế giới: Thái Lan, Lào, Campuchia.

Việt Nam: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ,

Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng.

Theo W. J. Rainboth (1996) loài cá này xuất hiện ở các nhánh sông lớn của sông Mêkông và Chao Phrya (Thái Lan). Giống như cá basa *P. bocourti* Sauvage, loài này di cư ngược dòng Mêkông lên trung lưu (đoạn giữa Thái Lan và Lào) vào đầu mùa nước lũ, cá con kích thước 6-7cm xuất hiện vào cuối tháng 6 theo dòng nước lũ mà trôi về Campuchia và vào Việt Nam.

Sinh trưởng:

Cá con được khai thác từ tháng 4-7 ở đồng bằng sông Cửu Long có kích thước 13-23cm, riêng tháng 7 đã bắt được cá rất bé, L = 3,7cm (Bảng 1.

Bảng 1: Kích thước cá con bắt được ở hạ lưu sông Mêkông (từ tháng 4 - 7 năm 1997)

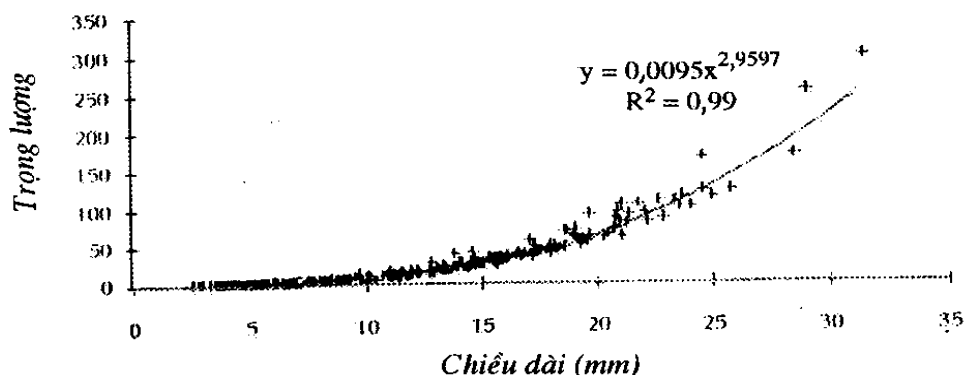
Kích thước (cm)	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7
Bé nhất	13,4	14,6	17,1	3,7
Lớn nhất	19,1	20,6	23,2	23,7
Trung bình của nhóm ưu thế	15,5	17,3	18,6	11,2

Nhận xét :

Cá con có kích thước bé nhất tăng dần từ tháng 4 - 6, kích thước lớn nhất tăng dần từ tháng 4-7, trung bình tăng 1,7 – 2,2 cm/tháng. Đầu tháng 7 có một lượng cá con rất bé xuất hiện ở đồng bằng Nam Bộ, đợt lũ lớn đã đưa đàn cá rất bé này từ

Thái Lan và Campuchia vào Việt Nam.

Tăng trưởng chiều dài của cá rất nhanh trong giai đoạn đầu của đời sống, tương quan với trọng lượng cá thể hiện qua phương trình $W = 0,0095L^{2,9597}$ với hệ số tương quan $R^2 = 0,99$ (Hình 2). Kích thước lớn nhất đạt 60 cm (FAO,1996).



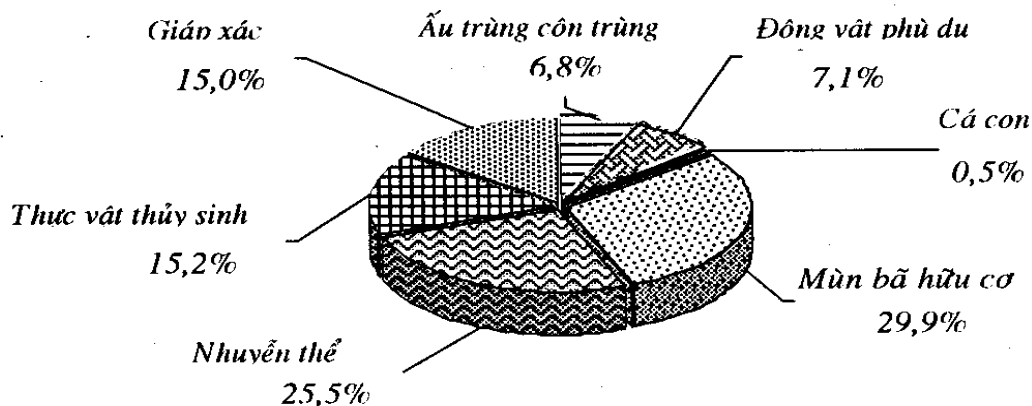
Hình 2 : Tương quan giữa chiều dài và trọng lượng của cá hú *Pangasius conchophilus*

Dinh dưỡng:

Cá hú có hệ thống bắt mồi và tiêu hóa tương đối đặc biệt. Miệng ở dưới đầu thích nghi với việc ăn thức ăn ở đáy, có hai đôi râu mép tương đối dài dùng để tìm thức ăn. Răng nhỏ mịn, phân bố ở hai hàm, trên xương lá mía, xương khẩu cái và hầu là răng của loài cá hiền không bắt giữ được những sinh vật có khả năng di động lớn, nhưng lại có khả năng nghiền thức ăn có vỏ cứng. Que mang mảnh

và thưa, không có khả năng lọc sinh vật phù du mà chỉ giữ được những thức ăn cỡ tương đối lớn. Dạ dày có vách khá dày, mặt trong có nếp gấp, ruột ngắn, tỷ lệ chiều dài ruột /chiều dài thân = 1,019 chứng tỏ chúng không phải là loài chủ yếu ăn thực vật.

Phân tích thức ăn trong dạ dày cá hú thấy có 7 loại, được thể hiện ở hình 3.



Hình 3 : Thành phần thức ăn trong ống tiêu hóa của cá hú

Về tần số xuất hiện, mùn bã hữu cơ 90%, động vật thân mềm 40%, giáp xác 30%, ấu trùng côn trùng 20%, thực vật thủy sinh 16,7%, động vật phù du và cá mỗi loại 3,33%. Như vậy, ngoài bùn bã hữu cơ, động vật thân mềm mà đặc biệt là trai, hến là loại thức ăn được ưa thích nhất, vì vậy mà nó có tên là *conchophilus* (tiếng latin: *concho*: trai, sò, hến, *philus*: ưa thích).

Mặc dù mùn bã hữu cơ là thành phần thức ăn có tần số cao và khối lượng lớn trong dạ dày, nhưng cá hủ không phải là loài thức ăn chính mà chỉ là thành phần đi theo các loại thức ăn khác (đặc biệt là trai, hến và rễ cây thủy sinh) vào ống tiêu

hóa của cá. Hơn nữa cấu tạo ống tiêu hóa như đã nói trên không thích hợp với tiêu hóa mùn bã hữu cơ, nên thấy có nhiều mùn bã hữu cơ ở cả cuối hệ tiêu hóa của cá.

Sinh sản:

Từ kinh nghiệm thực tế, ngư dân ở Nam Bộ cho rằng các loài thuộc họ cá Tra chỉ thành thực sinh dục và sinh sản ở một nơi nào đó ngoài lãnh thổ Việt Nam. Điều này có lẽ đúng đối với cá hủ vì trong quá trình điều tra, chúng tôi chưa gặp mẫu cá nào có tuyến sinh dục chín mùi mà chỉ gặp các cá thể có độ béo Fulton lớn vào tháng 11 ($F = 0,997 \div 0,082$) (Bảng 2)

Bảng 2 : Chỉ số độ béo Fulton của cá hủ

Tháng	Độ béo	Tháng	Độ béo
11	$0,997 \div 0,172$		$0,869 \div 0,083$
12	$0,772 \div 0,098$		$0,724 \div 0,082$

Trong điều kiện thức ăn của môi trường không biến đổi, việc giảm chỉ số độ béo là để cung cấp năng lượng cho tuyến sinh dục phát triển. Quá trình này ở cá hủ có thể bắt đầu từ tháng 12 hàng năm cùng với sự di cư ngược dòng của chúng lên Campuchia và biên giới Thái Lan – Lào để đón dòng nước lũ đầu tiên và sinh sản ở những nhánh sông lớn thuộc trung lưu sông Mê Kông. Đến tháng 6 cá bột đã xuất hiện ở Thái Lan và Lào, theo dòng nước lũ về Việt Nam vào tháng 7. Như vậy có thể phán đoán cá con có kích thước trung bình 15 cm bắt được vào tháng 4 – 5 ở Nam Bộ là được nở từ tháng 6 năm trước. Ngư dân vùng Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Phú cho biết: cá hủ sinh sản vào mùa mưa, cá bột theo nước lũ từ Campuchia đổ về Việt Nam cùng với cá bột của cá tra *P. hypophthalmus* vào thời gian sau mùng 5/5 âm lịch hàng năm trùng với thời gian vớt cá hủ và cá tra bột về nuôi trong ao hay bè. Theo W. J.Rainboth (1996) thì cá hủ sinh sản vào đầu mùa lũ, nên đã thu được cá bột ở Campuchia vào cuối tháng 6.

Những kết quả điều tra phù hợp với tài liệu tham khảo và kinh nghiệm của ngư dân xác định cá hủ di cư ngược dòng trước mùa mưa để có thể đẻ vào đầu mùa mưa (khoảng tháng 5), sau đó cá bột

xuôi theo dòng nước về Việt Nam vào cuối tháng 6, là thời vụ vớt cá giống của ngư dân vùng An Giang, Đồng Tháp.

KẾT LUẬN

1/ Cá hủ là loài phân bố rộng, có ở hầu hết các điểm thu mẫu trên sông Tiền và sông Hậu từ cửa biển đến biên giới Việt Nam – Campuchia. Trên thế giới, loài này chỉ gặp ở lưu vực sông Mê Kông và sông Chao Phraya (Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam).

2/ Cá hủ tăng trưởng chiều dài tương đối nhanh khoảng 1,7 – 2,2 cm/tháng, tương quan giữa chiều dài và trọng lượng là $W = 0,0095L^{2,9597}$ với hệ số tương quan $R^2 = 0,99$. Cá thể lớn nhất đạt 60 cm.

3/ Thức ăn chủ yếu của cá hủ là động vật thân mềm và giáp xác, nhiều cả về khối lượng và tần số bắt gặp. Ngoài ra còn có thực vật thủy sinh, ấu trùng côn trùng, một ít động vật phù du và cá con.

4/ Cá di cư sinh sản vào trước mùa mưa (tháng 12 – 4), sinh sản ở trung lưu sông Mê Kông vào đầu mùa mưa (tháng 5). Cá bột xuôi dòng, khoảng cuối tháng 6 vào đến địa phận Việt Nam. Đó là mùa vớt cá giống để nuôi của ngư dân Nam Bộ ■

II/ KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TRẠNG NƯỚC THẢI TRONG CHẾ BIẾN THỦY SẢN

Hiện nay cả nước có hơn 200 nhà máy chế biến thủy sản, trung bình mỗi ngày một nhà máy thải ra môi trường khoảng 300m³ nước thải. Nếu không được xử lý, lượng nước thải đó sẽ gây ô nhiễm cho môi trường. Theo số liệu của chúng tôi, nguồn gây ô nhiễm chính trong nước thải gồm dạng tan chiếm 30-40% và dạng không tan (kích thước dưới 3mm) chiếm 60-70%. Nếu kể thêm loại có kích thước lớn hơn 3mm như đầu cá, da mực... thì nguồn ô nhiễm do chất rắn sẽ hơn 70%.

Thành phần tan trong nước thải có các giá trị COD : 500-2.000mgO₂/l (trung bình 1.050mg/l), BOD : 300-1.200mg O₂/l (trung bình 760 mg/l), nitơ tổng số : 52 – 190mgN/l, (trung bình 98mg/l), photpho (P₂O₅) : 28-54mg/l (trung bình 39mg/l).

Khi thải ra môi trường, các chất này sẽ phân hủy làm cạn kiệt ô xy của nước nơi tiếp nhận. Sự tiêu hao ôxy do BOD là 760g/m³, do hợp chất nitơ là 1.960 g/m³ và do photpho là 39mg x 138 = 5.382 g/m³ nước thải (do tính chất dinh dưỡng, N,P gây hiện tượng phú dưỡng trong nước, cứ 1g N tương ứng với 20g BOD và 1g P tương ứng với 138g BOD. Vậy trung bình 1m³ nước thải gây tổn hao 8.100g ôxy và nếu tính cả sự đóng góp của chất thải rắn (60%) thì lượng tổn hao ôxy vào khoảng 20kg ôxy/m³ nước thải. Trong điều kiện bình thường 1m³ nước chứa 6-8g ôxy, vậy lượng nước thải 1m³ sẽ gây tác hại cho khoảng 2.500m³ nước tại nguồn nhận.

Tuy vậy do sự điều chỉnh của tự nhiên, hình ảnh tổng thể không tồi tệ đến mức đó do một số loại động vật thủy sinh sẽ tiêu thụ phần thải rắn, một số loại rong tảo sinh sản do phú dưỡng, quá trình quang hợp của tảo, rong rêu sẽ nhả ôxy vào nước (đặc biệt trong các vùng nắng, nóng, nước trong) và quá trình hấp thụ ôxy của nước từ khí quyển.

Đối với các nguồn nhận nước tĩnh, diện tích chật hẹp thì sự thuận lợi đó sẽ giảm đi rất nhiều do quá tải về chất ô nhiễm, sự cân bằng

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI THỦY SẢN

◆ KS. LÊ MINH*

◆ GS.TS. LÊ VĂN CÁT **

sinh thái bị phá hủy.

Vì vậy việc xử lý nước thải để bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản nói riêng là cấp thiết.

II/ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI THỦY SẢN

Tất cả các hệ thống xử lý nước thải thủy sản đều bao gồm một số đơn vị công nghệ sau :

- + Vớt rác, chất thải rắn
- + Xử lý vi sinh.
- + Lắng thứ cấp để tách vi sinh ra khỏi nước.
- + Xử lý bùn.
- + Sử dụng thực vật thủy sinh để tăng cường.

1/ Vớt rác, chất thải rắn :

Do sự đóng góp vào độ ô nhiễm nước thải của phần thải rắn nên chúng cần được loại bỏ triệt để (hoặc càng nhiều càng tốt) và càng nhanh càng tốt vì ngâm lâu chất rắn sẽ tiết ra nhiều chất từ tế bào.

Có 2 phương pháp để thực hiện : lọc rác và lắng.

Lọc rác với kích thước lưới khác nhau là biện pháp có hiệu quả. Tách nhanh các chất rắn ra khỏi nước và khá triệt để là ưu điểm của phương pháp. Theo kết quả nghiên cứu và vận hành trong thực tiễn của chúng tôi, nếu phối

* Công ty Cơ khí và tàu thuyền thủy sản

** Viện Hóa học – Trung tâm KHTN và CN Quốc gia

hợp hai loại lọc rác là loại tự rửa sạch và loại tang trống quay 3-5mm và 0,5mm thì lượng chất rắn có thể loại được tới 90%. Mặc dù kích thước của các vụn thịt có thể nhỏ hơn nhưng chiều dài và độ bám dính trên lưới lọc cho phép loại bỏ những phần rắn nhỏ hơn 0,5mm.

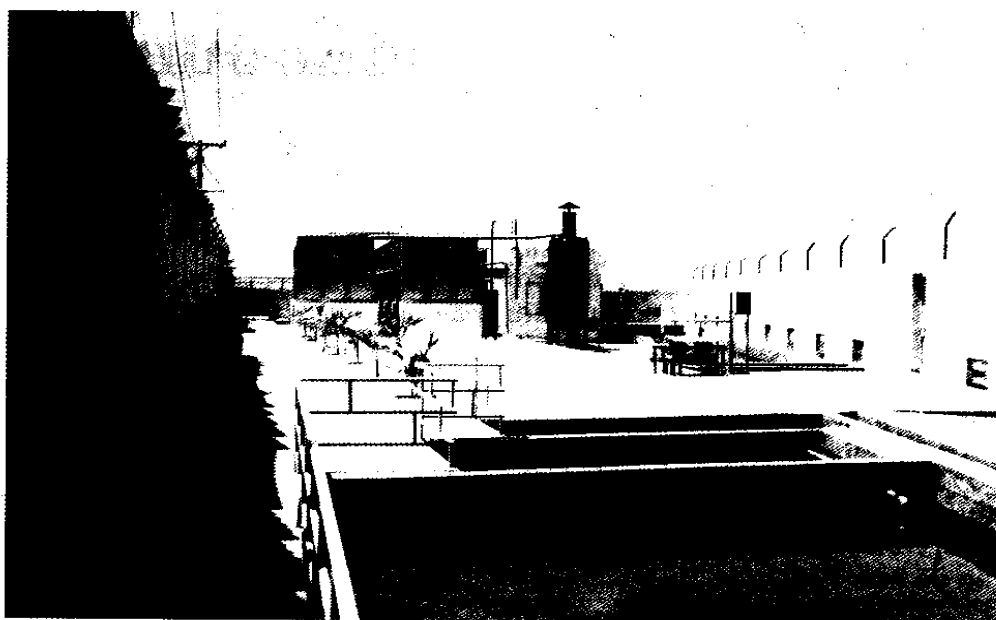
Các sản phẩm này hiện đã được thiết kế và chế tạo tại Xí nghiệp Kỹ nghệ lạnh và môi trường Bộ Thủy sản với giá thành hạ 30-40% so với nhập ngoại, lắp ráp và vận hành đơn giản, chi phí điện năng thấp. Các thiết bị này được thiết kế cho các loại công suất khác nhau có thể nối ghép vào bất cứ hệ thống xử lý nước thải nào. Ngoài ra, với các cơ sở sản xuất chưa đủ kinh phí xây dựng cả hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh cũng có thể áp dụng để loại bỏ 60-70% chất gây ô nhiễm trước mắt và khi xây dựng hệ thống hoàn chỉnh vẫn tiếp tục sử dụng nó. Với các cơ sở có nhu cầu mở rộng sản xuất hoặc hoàn thiện thêm dây chuyền xử lý cũng có thể lắp ghép thêm ở dạng nối tiếp hoặc song song với dây chuyền hiện có.

Lượng chất rắn thu được có thể trực tiếp sử dụng vào mục đích chế biến sản phẩm phụ thức ăn gia súc, nuôi trồng thủy sản).

Phương pháp lắng có ưu điểm tiết kiệm năng lượng, lắng được nhiều chất rắn hơn nếu kéo dài thời gian lưu (tăng thể tích bể lắng) tuy vậy cũng có một số nhược điểm : chi phí xây dựng cao, có rất nhiều thành phần không hoặc khó lắng (bong bóng cá, da cá mực), hút bùn khó do các loại vẩy cá cứng, thời gian ngâm chất rắn trong nước lâu.

Phối hợp giữa lọc (tự rửa sạch cỡ 3mm) với lắng là biện pháp cũng có tính khả thi ngoài thực tế.

Thành phần mỡ trong nước thải chế biến thủy sản chỉ đáng quan tâm khi chế biến cá nước ngọt và đóng hộp, chế biến đông lạnh hải sản



thải ra nguồn nước rất ít mỡ.

2/ Phương pháp xử lý vi sinh

Để xử lý nước thải chế biến thủy sản triệt để cần áp dụng ít nhất ba phương pháp xử lý vi sinh là yếm khí, hiếu khí và thiếu khí. Ngoài ra do đặc thù địa phương và để giảm giá thành (nhất là trong khâu vận hành) có thể áp dụng thêm các giải pháp công nghệ bổ sung như hồ ổn định, nuôi trồng thực vật nổi.

Xử lý yếm khí :

Đây là phương pháp rất có hiệu quả để xử lý nước thải giàu cacbon và thích hợp với nước thải thủy sản ở khắp Việt Nam, nơi có nhiệt độ tương đối cao. Ngay cả ở miền Bắc, nơi có thời tiết lạnh kéo dài 3-4 tháng/năm cũng vẫn có thể sử dụng phương pháp này, chỉ lưu ý thời điểm khởi động hệ thống nên tránh bắt đầu vào lúc thời tiết lạnh.

Trong quá trình thiết kế và vận hành xử lý yếm khí, điều cần chú ý là yếu tố tương thích giữa mật độ sinh khối và tốc độ nước dâng thích hợp, giữa số liệu nghiên cứu, giữa phòng thí nghiệm và hiện trường không trùng nhau (kết quả ở hiện trường thường tốt hơn).

Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra theo ba giai đoạn (thủy phân, tạo axit, tạo metan), giai đoạn cuối thường chậm nhất và việc thiết kế, vận hành thường định hướng theo đó.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đối với

nước thải thủy sản cho thấy giai đoạn tạo axit cũng không nhanh, vì vậy pH của môi trường yếm khí ít khi nhỏ hơn 6 và nồng độ axit béo dễ bay hơi cũng rất ít khi vượt 100mg/l (nước thải thủy sản có quá trình tạo men rất chậm). Điều này đòi hỏi các nhà xây dựng qui trình công nghệ phải có giải pháp thích hợp để thúc đẩy từng quá trình riêng lẻ (quá trình axit hóa) và có thể sử dụng một số chế phẩm vi sinh để tăng hiệu quả xử lý yếm khí.

Kết quả nghiên cứu cho thấy : với mật độ vi sinh khoảng 9g/l, $t \approx 30^{\circ}\text{C}$, COD 1.000 – 2.000mg/l, thực hiện phương án nối tiếp hiệu quả xử lý đạt 60% trong thời gian 5-6 giờ lưu thủy lực, đạt 80% hoặc cao hơn với thời gian lưu khoảng 10-12 giờ. Điều này chứng minh mức nào đó đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, sau thời kì khởi động hệ thống, hiệu quả xử lý BOD đạt 70-80%.

Có nhiều phương án kĩ thuật thực hiện xử lý yếm khí : chảy ngược qua lớp bùn yếm khí, dạng tầng cường; dạng cố định hoặc chảy ngược qua nhiều ngăn. Đối với nước thải thủy sản ở nước ta, phương pháp chảy ngược qua nhiều ngăn tỏ ra thích hợp hơn cả.

Xử lý yếm khí có rất nhiều ưu điểm : chi phí cho vận hành hầu như bằng không, sau 15-20 tháng chỉ đôi khi phải hút bùn với thời gian trung bình không quá 20 giờ/năm. Lượng bùn thải rất ít, chỉ bằng 20% so với xử lý hiếu khí. Chi phí xây dựng hệ thống cũng không cao, không phải sử dụng các thiết bị đắt tiền.

Vi sinh vật yếm khí có sức sống rất tốt, có thể tồn tại cả năm khi không được cung cấp thức ăn. Trong xử lý yếm khí, do có hình thành nhiều chất khử Clo nên lượng Clo dư trong nước thải sẽ bị vô hiệu hóa khi vào hệ yếm khí, không kịp gây tác hại cho quá trình vi sinh.

Tuy vậy, sản phẩm của quá trình yếm khí không đạt tốc độ bền cần thiết đối với môi trường: nhiều chất khử có mùi hôi (họ lưu huỳnh: H_2S , mercaptan), hợp chất nitơ được chuyển hóa một phần thành tế bào vi sinh, phần lớn thành amôni (NH_4^+), hợp chất photpho được chuyển hóa thành photphat dạng đơn để tiêu thụ cho các giai đoạn.

Xử lý hiếu khí

Là phương pháp thông dụng nhất với kĩ thuật bùn hoạt tính. Phương pháp bùn hoạt tính

cho phép chuyển hóa các tạp chất thành dạng bền không độc như H_2O , CO_2 , chuyển hóa hợp chất nitơ, amôni thành dạng nitrat. Phương pháp này thích hợp cho nước thải có nồng độ ô nhiễm thấp : nước thải sinh hoạt, bệnh viện do lượng oxy cần phải cấp tỉ lệ thuận với BOD. Trung bình 1kg BOD loại dễ xử lí (chứa cacbon) cần khoảng 92m³ không khí, loại khó chứa nitơ cần tới 130m³/kg BOD. Do oxy hấp thụ trong nước kém nên trong điều kiện lạnh ($15-20^{\circ}\text{C}$) nước giữ được nhiều oxy, ở khoảng 30°C lượng oxy hấp thụ trong nước chỉ bằng 50% so với 15°C . Vì vậy phương pháp này thích hợp với nước thải có nồng độ ô nhiễm cao và nhiệt độ cao như ở nước ta.

Xây dựng hệ thống xử lý hiếu khí và vận hành có giá thành cao, kĩ thuật và chế độ vận hành khá nghiêm ngặt, các thông số kĩ thuật phải luôn được duy trì để đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống, vì vậy hệ thống sẽ thích hợp với cơ sở, quốc gia có kĩ thuật tự động cao.

Hai hiện tượng rất hay gặp phải ở tất cả các nước là hiện tượng khó lắng ở bể thứ cấp do vi khuẩn dạng sợi và quá trình tạo bọt do vi sinh *Nocardia*. Hiện tượng khó lắng làm cho hệ thống không hoạt động được hoặc khắc phục sẽ rất khó khăn. Nguyên nhân của hiện tượng có nhiều, nhưng chủ yếu do thiếu oxy và tỉ lệ giữa cơ chất và mật độ sinh khối không thích hợp. Trong quá trình xử lý hiếu khí, ngoài quá trình oxy hóa cacbon còn có quá trình oxy hóa amôni thành nitrit và nitrat do loại vi sinh *Nitromonas* và *Nitrobacter* đảm nhiệm, khả năng phát triển của chúng thấp nên rất cần cân nhắc khi tính toán thiết kế bể xử lý một hay hai (nhiều) giai đoạn.

Xử lý thiếu khí

Để xử lý triệt để (bậc ba) cần có thêm giai đoạn xử lý thiếu khí (anoxic), chuyển hóa nitrat thành nitơ (N_2). Xử lý thiếu khí có thể phối hợp với giai đoạn oxy hóa amôni và khử photpho bằng cách sắp xếp các quá trình yếm khí, hiếu khí, thiếu khí theo các trật tự khác nhau.

Áp dụng công nghiệp thiếu khí để xử lý nitơ, photpho có giá thành cao, trước mắt số cơ sở sản xuất áp dụng được công nghệ này không nhiều.

(Xem tiếp trang 20)

NHU CẦU GIỐNG THỦY SẢN ĐỂ PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở QUẢNG NINH

♦ **TRẦN DUY CHINH**

Chi cục BVNLTS Quảng Ninh

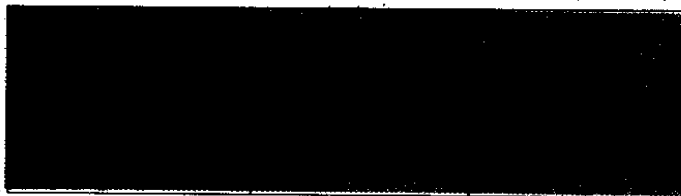
Quảng Ninh có bờ biển dài trên 250km, với hơn 2.000 hòn đảo lớn nhỏ, nhiều bãi triều và các vụng vịnh khép kín như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, đảo Cô Tô, Vân Đồn.... Do đặc điểm khí hậu, vùng biển Quảng Ninh có nhiều vùng sinh thái khác nhau, tạo ra khu hệ sinh vật biển đa dạng, phong phú và nhiều lợi thế phát triển kinh tế thủy sản, đặc biệt là nghề nuôi trồng thủy sản.

Điều kiện tự nhiên và địa thế của tỉnh thật sự lí tưởng cho nuôi trồng thủy sản trên cả ba vùng nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

Theo số liệu qui hoạch từ nay đến năm 2010, diện tích mặt nước ở Quảng Ninh sẽ sử dụng để nuôi trồng thủy sản như sau, (ha):

	Hiện nay	Năm 2010
Nuôi nước ngọt	1.850	2.500
Nuôi nước lợ (có đê cống)	12.170	15.600
Nuôi BTC và TC	478	5.000
Nuôi bãi triều (không đê cống)	950	1.700
Nuôi biển, cá lồng biển	25	100

Như vậy, nhu cầu giống các loài nuôi hiện nay và ước tính đến năm 2010 là (triệu con):



Với tiềm năng nguồn lợi và những điều kiện thiên nhiên ưu đãi để phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch trên các vùng nước, là tỉnh

giáp với Trung Quốc, có thị trường lớn cho xuất khẩu sản phẩm tươi sống cũng như chế biến, một vấn đề đặt ra cho Quảng Ninh là phải có định hướng phát triển con giống để cung cấp cho nuôi trồng thủy sản đồng thời không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ kĩ thuật.

Năm 2001, toàn tỉnh chỉ có 3 trại sản xuất tôm cá, chưa đáp ứng được nhu cầu giống nuôi. Với sự quan tâm của UBND tỉnh, sự cố gắng, chỉ đạo của ngành thủy sản cùng với việc phối hợp của các ngành liên quan, đến nay toàn tỉnh đã có 11 trại sản xuất tôm, cá giống, công suất khoảng 500 triệu tôm PL15 và 20 triệu cá giống/năm, đủ cung cấp giống nuôi trên toàn tỉnh. Năm 2002 các trại sản xuất được 135 triệu tôm giống cung cấp trong tỉnh, 50 triệu giống còn lại cấp đi các tỉnh ngoài. Số lượng giống tôm sản xuất đủ cung cấp cho người nuôi nhưng không đáp ứng đúng thời vụ thả nuôi nên các trại vẫn mua giống từ Trung Quốc và bán qua tay cho người nuôi, dẫn đến tình trạng không chủ động được giống tôm. Với hình thức nuôi tôm như hiện nay ở Quảng Ninh, có thể nói con giống quyết định tới phần nửa sự thành công cho nuôi tôm thương phẩm. Tuy nhiên trong mấy năm qua, tôm giống mang nhiều mầm bệnh, đặc biệt là các loại virus như MBV, SEMBV, đầu vàng, đốm trắng,... đã làm điêu đứng và thất bát cho bà con nuôi tôm. Trước thực trạng trên, Sở Thủy sản Quảng Ninh đã cho nhập tôm chân trắng Nam Mỹ từ Trung Quốc vào nuôi và cho sinh sản nhân tạo với mục đích mở rộng đối tượng nuôi, hạn chế dịch

bệnh. Qua 2 năm thí nghiệm, đối tượng nuôi này cho kết quả rất tốt về khả năng chịu bệnh tật và tốc độ sinh trưởng.

Nhiệm vụ của các nhà quản lí, nhà khoa học thủy sản là phải làm thế nào tạo ra con giống tôm sú sạch bệnh, có chất lượng cao. Trong vụ nuôi xuân hè năm 2002, nhiều trại giống trong tỉnh cũng có chương trình thử nghiệm sản xuất giống tôm có chất lượng cao. Cụ thể ở trại giống HTX thủy sản Hạ Long, trại sản xuất tôm giống của Công ty XK thủy sản II, Công ty cổ phần nuôi trồng, chế biến thủy sản Hạ Long đã không dùng hóa chất trong ương nuôi ấu trùng, dùng chế độ "streets" để tạo dòng giống khỏe mạnh. Tuy nhiên vấn đề tôm giống sạch bệnh hay không hoặc ở mức độ cảm nhiễm bao nhiêu cần phải qua kiểm nghiệm bệnh tôm ở hai cấp độ mô học và dùng thiết bị PCR, đồng thời tăng cường tập huấn chuyên môn về chẩn đoán bệnh cho các kiểm dịch viên tại các Trung tâm nghiên cứu, Viện nghiên cứu nhằm hạn chế con giống mang bệnh khi thả nuôi.

Những năm trước, Trung tâm Khuyến ngư Quảng Ninh đã cho du nhập và nuôi các loài mới có giá trị kinh tế cao như cá chim trắng, cá rô phi đơn tính.... Năm 2001, Trung tâm Khoa học kĩ thuật và sản xuất giống thủy sản Quảng Ninh nhập công nghệ sản xuất giống nhân tạo cá chim trắng và đã cho sinh sản nhân tạo thành công đối tượng nuôi mới này, đủ cung cấp giống cho các huyện, thị trong tỉnh, ngoài ra còn bán giống cho các tỉnh khác. Tuy nhiên, do

thiếu qui hoạch nên việc nuôi các loài mới trong những năm qua còn mang tính tự phát.

Nhận thức được vấn đề chủ động giống là rất cần thiết nên các trại giống đã có kế hoạch nhập các loài giống mới như : tôm he chân trắng, cá rô phi siêu đực để cung cấp giống đảm bảo chất lượng cho người nuôi. Sở Thủy sản Quảng Ninh cũng có kế hoạch, qui hoạch lại các vùng nuôi, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản mà không ảnh hưởng đến các vùng trồng trọt khác.

Quảng Ninh là một tỉnh có nhiều eo vịnh kín gió để phát triển nuôi cá lồng trên biển. Những năm trước đây đã có một số công ty liên doanh với nước ngoài nuôi cá lồng trên biển. Năm 2001 Sở Thủy sản Quảng Ninh đã triển khai dự án nuôi cá lồng tại thành phố Hạ Long, huyện Vân Đồn, thị xã Cẩm Phả, đến nay đã có 172 hộ nuôi với trên 650 lồng. Sau hai năm thực hiện, dự án đã cho kết quả rất khả quan. Hiện nay trên toàn tỉnh có khoảng 2.500 lồng cá, tuy nhiên người nuôi chủ yếu thu gom nguồn cá giống từ tự nhiên và mua từ Trung Quốc, Hải Phòng.

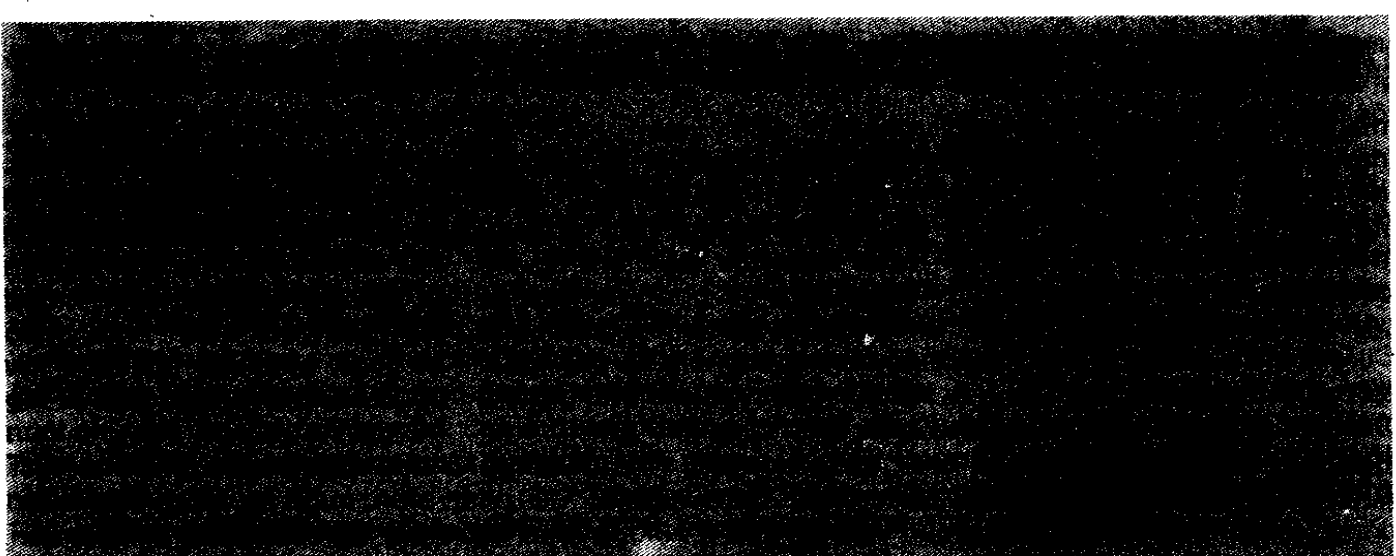
Các bãi triều có thể nuôi ngao, sò, ốc... là những đối tượng có giá trị kinh tế cao, nhưng do chưa có trại sản xuất giống nhân tạo nên người nuôi chủ yếu mua giống từ các nơi khác như Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa... con giống không được kiểm soát chặt chẽ nên chất lượng thường không đảm bảo, làm thiệt hại cho người nuôi.

Toàn tỉnh hiện có 8 cơ sở nuôi trai cấy ngọc trên biển, con giống chủ yếu mua từ nước ngoài, riêng Công ty Ngọc trai Hạ Long đã sản xuất được 5 triệu trai giống/năm, đáp ứng nhu cầu giống nuôi riêng của công ty. Trước thực trạng thiếu giống cá biển và trai nuôi cấy ngọc, Sở Thủy sản Quảng Ninh đang có kế hoạch mở rộng quan hệ hợp tác với các công ty, các cơ quan nghiên cứu xây dựng trại giống trên địa bàn tỉnh nhằm chủ động nguồn giống tốt phục vụ nhu cầu nuôi của người dân, đồng thời coi trọng việc bồi dưỡng cho cán bộ và người nuôi nâng cao kĩ thuật, chẩn đoán bệnh cho các loài nuôi để đảm bảo năng suất và hiệu quả cao ■



Nuôi cá lồng trên vịnh Hạ Long

ẢNH : Đ.H



GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ...

(Tiếp trang 17)

Một giải pháp khác có thể sử dụng để loại bỏ nitơ (nitrat, amôni) ở các quốc gia nóng ẩm với giá thành thấp là nuôi trồng một số thực vật nổi.

Các loại thực vật nổi có thể sử dụng nuôi trồng là bèo tây (lục bình), bèo cái, bèo hoa dâu, rau muống bè. Bèo tây chứa khoảng 3% nitơ, bèo tấm chứa tới 6% nitơ theo khối lượng khô, tương ứng là 20% và 40% prôtein. Mặt khác bèo trong nước là vật cố định các loại vi sinh, giúp cho việc tiếp tục chuyển hóa các tạp chất. Phần lớn rễ cây trong nước không có khả năng nhả ôxy trừ rễ bèo tấm. Việc bố trí hợp lý diện tích nuôi trồng, khoảng trống, sức gió, các loại thực vật khác nhau hợp lý có thể tạo ra được tổ hợp yếm khí – hiếu khí – thiếu khí cho quá trình xử lý.

III/ KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn, chúng tôi rút ra có một số kết luận sau :

- + Cần tìm ra các giải pháp công nghệ xử lý thích hợp với hoàn cảnh kinh tế, xã hội, qui mô sản xuất, trình độ dân trí, điều kiện khí hậu nước ta.

- + Với các đơn vị công nghệ có tính phổ quát cao (lọc rác, lắng) có thể nhập khẩu và thiết kế theo các số liệu của nước ngoài, còn các đơn vị công nghệ đặc thù (vi sinh, nuôi trồng thực vật nổi) cần phải tự nghiên cứu và phát triển nhằm giảm giá thành xây dựng và vận hành.

- + Phát triển và xây dựng các hệ thống xử lý nước thải nói chung và trong ngành chế biến thủy sản nói riêng cần hết sức chú trọng các điều kiện thực tế để hoạt động có hiệu quả.

- + Cần có những qui định cụ thể và khả thi về các chỉ tiêu thải cho nước thải thủy sản.

Về một sơ đồ công nghệ xử lý hoàn hảo mang tính qui định đối với các cơ sở sản xuất là không khả thi, tuy nhiên theo chúng tôi một sơ đồ tổng quát sau sẽ giúp ích được các nhà sản xuất, thiết kế hệ thống xử lý:

- Vớt rác loại bỏ được 60-70% độ ô nhiễm, có thể tiến hành ngay đối với cơ sở sản xuất chưa đủ kinh phí xây dựng hệ thống hoàn chỉnh. Hai phương án có thể lựa chọn là : vớt rác thô (loại tự làm sạch) + vớt rác mịn (loại tang trống quay), vớt rác thô + lắng.

- Sử dụng tổ hợp kỹ thuật vi sinh yếm khí+hiếu khí sẽ đạt hiệu quả cao, ít xảy ra trục trặc trong vận hành, bảo dưỡng hệ thống. Giá thành không cao hơn so với kỹ thuật hiếu khí đơn lẻ trong khi giá vận hành thấp hơn nhiều, đặc biệt với điều kiện khí hậu nóng.

- Tận dụng các điều kiện cụ thể để nuôi trồng một số loại thực vật nổi để xử lý thêm nitơ và photpho vừa nhằm xử lý nước thải vừa được xem là kinh tế thủy canh.

- Bùn thải được ủ và sử dụng làm phân bón là hợp lý hơn các biện pháp khác■

Cho phép hoặc cấp phép khai thác TỔNG QUAN VỀ KHÍA CẠNH PHÁP LUẬT

(Tiếp Tạp chí Thủy sản số 10/2002)

4. Các hoạt động phải có giấy phép, sự cho phép hoặc các hình thức cho phép (cụ thể) khác

Khoản 2.2 của Văn bản hướng dẫn kỹ thuật của FAO về hoạt động khai thác nói rằng "trong vùng nước thuộc quyền tài phán của mình, các quốc gia phải đảm bảo rằng các hoạt động khai thác chỉ được tiến hành khi đã được cho phép". Đây là quy định cần áp dụng với mọi hoạt động khai thác, cả khai thác ở nước mặn, nội đồng và nuôi trồng thủy sản.

Mục tiêu, thẩm quyền, điều kiện, lệ phí và trình tự của các biện pháp cấp phép có thể khác nhau ở mỗi nước, nhưng trong cùng một nước thì mọi hoạt động thủy sản là giống nhau. Trong khi một số nước có luật khung bao trùm mọi hoạt động thủy sản, thì một số nước khác có luật cụ thể đối với hoạt động ở nội đồng, nước mặn và nuôi trồng thủy sản, tất cả hoặc một số luật đều có quy định về việc cho phép, cấp phép.

4.1 Cấp phép hoặc cho phép làm điều kiện để tham gia hoạt động khai thác

Các nước đã áp dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau về vấn đề này: một số nước có luật thủy sản, là nguyên tắc cơ bản để cấm mọi hành vi khai thác mà không được sự đồng ý hoặc không được cấp phép. Ở một số nước, luật hoặc văn bản dưới luật xác định rằng mọi hoạt động khai thác đều phải có giấy phép. Cách tiếp cận trước thường có quy định chi tiết về thủ tục

cấp phép và xác định rõ ràng một số trường hợp ngoại lệ đối với luật cơ bản. Còn cách tiếp cận sau đòi hỏi việc quản lý thủy sản phải xác định được rõ ràng các hoạt động khai thác liên quan.

Myanma quy định tất cả các điều này trong ba luật chính về thủy sản (Luật Nghề cá nước ngọt năm 1991, Luật Nghề cá biển năm 1990 và Luật về Nuôi trồng thủy sản năm 1989), cấm không được đánh cá mà không có giấy phép hoặc không được phép. Từ ngữ sử dụng hơi khác một chút: "Không ai được làm nghề cá mà không có giấy phép hoặc không được phép theo luật này".

Luật Thủy sản của Philippin năm 1998 trong chương VI về "Các điều cấm và xử phạt" có một điều khoản nói rằng: "Không ai được khai thác, xâm chiếm, sản xuất, nuôi trồng, khai thác hoặc thu gom cá, cá giống, cá con của bất kỳ loài cá hoặc sản phẩm thủy sản nào, hoặc tham gia vào hoạt động nghề cá ở vùng nước của Philippin mà không có giấy phép hoặc không được cho phép".

NaUy là một ví dụ về cách tiếp cận sau, ít nhất là trong lĩnh vực nghề khai thác biển. Luật về "Quyền tham gia nghề cá và săn bắt" của NaUy năm 1999, Điều 4 có quy định rằng tàu thuyền có thể không được sử dụng để đánh cá hoặc săn bắt thương mại (đối với động vật có vú ở biển) trừ khi Bộ trưởng Bộ Thủy sản cấp giấy phép cho tàu đó. Ngoài ra, một số hoạt động nhất định cũng phải có giấy phép đặc biệt

được xác định trong Luật hoặc văn bản dưới luật. Luật Nuôi cá và động vật có vỏ cứng năm 1985 quy định rằng không ai được xây dựng, thành lập, mở rộng, quản lý hoặc sở hữu trang thiết bị để nuôi cá hoặc động vật có vỏ cứng mà không có giấy phép.

4.2 Cấp phép cho tàu thuyền

Như đã nêu ở phần giới thiệu của bản báo cáo này, Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO tại khoản 7.6.2 thúc giục các quốc gia "áp dụng biện pháp đảm bảo rằng không một tàu thuyền nào được phép đánh cá mà không được phép". Lý do hiển nhiên vì sao tàu cá được coi là đối tượng cần phải có phép đó là do năng lực khai thác của tàu.

Trong nghề khai thác biển, thông thường các nước yêu cầu tàu cá phải được cấp phép khi tham gia vào bất kỳ hoạt động khai thác nào. Tên gọi của yêu cầu này có thể khác nhau, một số nơi gọi là sự cho phép, một số nơi gọi là cấp phép và giấy phép. Luật về "Quyền tham gia nghề cá và săn bắt" của NaUy năm 1999 đề cập đến việc cấp phép cho tàu cá mới trong khi Luật về nguồn lợi thủy sản biển của Namibia năm 2000 lại quy định cấp phép để sử dụng tàu cá. Nguyên tắc cơ bản là việc cho phép của cơ quan quản lý thủy sản là cần thiết để có được, sở hữu hoặc vận hành một tàu cá thương mại.

Việc cho phép, cấp phép này thường không phải là cho phép hay cấp phép để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, mà là điều kiện tiên quyết để tham gia hoạt động một nghề cá. Ngoài giấy phép cấp cho tàu cá, giấy phép/sự cho phép khai thác, quyền khai thác hoặc "nghi định" cho phép tàu cá được đánh cá thường là cần thiết để tàu đó thực sự được thu hoạch nguồn lợi thủy sản. Theo Luật về nguồn lợi thủy sản biển của Namibia năm 2000, giấy phép cấp cho tàu cá không có hiệu lực nếu người được cấp phép không có quyền khai thác và được phần bổ hạn mức khai thác thủy sản. Ở NaUy, các sắc lệnh được ban hành đối với mọi nguồn lợi thủy sản quan trọng mang tính thương mại và quy định chi tiết cách tham gia vào nghề cá. Theo các nghị định về tàu cá, thường qui định kích cỡ tàu hoặc ngư cụ được phép khai thác một lượng cá nhất định, trong một vùng địa lý nhất định và trong thời gian nhất định. Điều quan trọng cần lưu ý là đối với một nghề cá được hoạt động thoải mái, thì hệ thống cấp

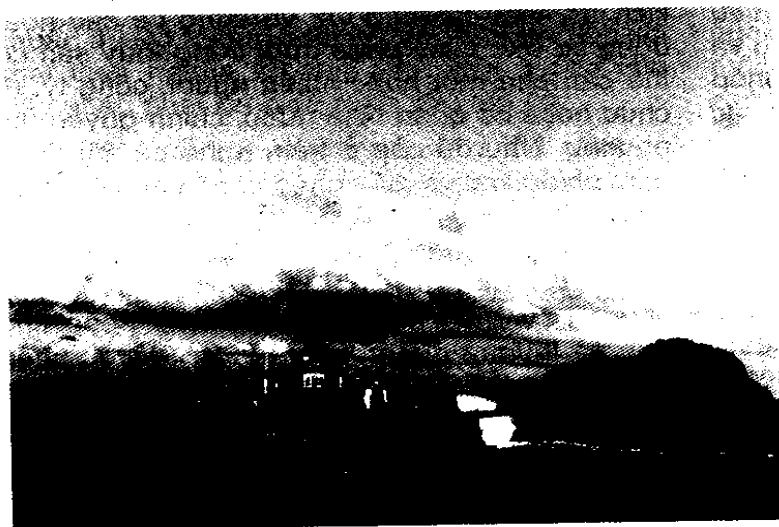
phép cho tàu sẽ chỉ qui định hoạt động khai thác. Nghĩa là, nếu thành viên (hoặc ngư dân) có được giấy phép cần thiết cấp cho tàu và đáp ứng mọi điều kiện của giấy phép, thì người đó với con tàu đã được cấp phép có thể đánh bất kỳ nguồn lợi thủy sản nào trong bất cứ vùng nào mà không bị hạn chế vào khai thác bởi các qui định hoặc luật pháp khác.

Thông thường tàu cá thương mại yêu cầu phải có giấy phép hoặc được phép và người ta xác định các tàu phải có giấy phép. Luật về quyền tham gia nghề cá và săn bắt của NaUy năm 1999 tại Điều 4 quy định rằng một tàu có thể không được sử dụng để đánh bắt hoặc săn bắt thương mại (động vật có vú ở biển) chỉ khi tàu này được Bộ Thủy sản cho phép mua bán. Tàu cá dưới 50 feet chiều dài không cần phải xin phép để mua bán, nhưng giống như các tàu cá thương mại khác, vẫn phải đăng ký với Cơ quan đăng ký tàu cá. Việc khai thác thương mại không bao gồm mục đích câu cá giải trí hay thể thao hoặc mục đích nghiên cứu khoa học và thử nghiệm ở biển. Trong hai trường hợp này, việc mua bán tàu cá không cần phải xin phép.

4.3 Các cách quản lý cường lực khai thác khác

Nhiều nước trên thế giới tồn tại hệ thống cấp phép/cho phép như đã nói ở trên ngoài các công cụ quản lý khác đối với cường lực khai thác. Các biện pháp quản lý này có thể nhằm mục đích giảm khả năng của tàu thuyền (ví dụ, hạn chế số lượng hoặc kích cỡ ngư cụ mà một tàu có thể chứa đựng hoặc bằng cách cho các tàu khai thác trong thời gian ngắn hơn) hoặc để bảo vệ một số loài cụ thể.

Ở NaUy, việc khai thác và săn bắt cụ thể cần phải có giấy phép đặc biệt theo Luật về quyền tham gia nghề cá và săn bắt của NaUy năm 1999. Ngoài việc cấp giấy phép đặc biệt cho tàu cá thương mại, thì cần phải có giấy phép cho các hoạt động sau: khai thác bằng lưới kéo, lưới kéo tôm, lưới vây (tàu dài trên 99 feet), săn bắt cá voi và hải cẩu. Lý do các tàu này cần phải có giấy phép đặc biệt là vì cần phải bảo vệ nguồn lợi thủy sản và trường hợp tàu lưới kéo và lưới vây thì phải bảo vệ những tàu ở địa phương khai thác kém hiệu quả hơn, nhỏ hơn để không bị tàu lớn lấn át. Giấy phép cấp cho tàu lưới kéo phải tuân theo quy định cụ thể quy định tại Nghị định ban hành ngày



Tuần tra trên biển

ẢNH: H.M.T

12/12/1986 về cấp phép cho nghề cá dùng lưới kéo. Quy định này xác định các loại giấy phép khác nhau dành cho tàu lưới kéo, phụ thuộc vào loài thủy sản thuộc mục tiêu đánh bắt, kích cỡ tàu, vùng địa lý mà tàu có thể hoạt động hoặc/và các loại lưới kéo được sử dụng như là lưới kéo để bắt cá tuyết, cá ốt vẩy nhỏ (capelin) hoặc lưới dùng đánh bắt loài thủy sản ở tầng nổi. Các văn bản dưới luật khác cũng đã được xây dựng quy định về giấy phép đặc biệt khi sử dụng lưới vây kiểu Đan Mạch của tàu dài 27,5 mét trở lên hoặc tàu dài 90 feet trở lên dùng lưới vây để đánh cá pòlắc.

Các biện pháp áp dụng để "đảm bảo rằng mức độ khai thác cho phép phải phù hợp với tình trạng của nguồn lợi thủy sản" ở từng nước khác nhau.

Luật Thủy sản Malaixia năm 1985 trong Phần IV "Các quy định chung về cấp phép", Điều 11 (1) quy định rằng Tổng giám đốc có thể cấp phép cho "các tàu cá địa phương, đăng cá, ngư cụ, thiết bị gom cá hoặc hệ thống nuôi trồng thủy sản ở biển". Tàu cá địa phương ở đây chỉ loại tàu được đăng ký ở Malaixia và do người dân Malaixia sở hữu hoặc điều khiển (Điều 2). Đăng cá "là bất kỳ thiết bị nào được sử dụng để đánh cá được làm bằng cọc hoặc các vật liệu hỗ trợ khác được đóng cố định dưới đáy và bao quanh bằng gai, tre, dây hoặc các chất liệu khác và được thiết kế để dụ cá vào thiết bị này". Ngư cụ là "lưới, bẫy, bất kỳ ngư cụ có hoặc

không có phao, phao hoặc chì lưới, được thiết kế để đánh cá nhưng không có (a) bất kỳ ngư cụ nào thuộc loại câu móc, không có quá hai móc; và (b) lưới thả hay còn gọi là "jala". Thiết bị gom cá là "cấu trúc hoặc thiết bị tự nhiên tồn tại vĩnh viễn hoặc bán vĩnh viễn và được sử dụng để thu hút hoặc gom cá nhằm mục đích đánh cá".

Ở Ấnônêxia, chỉ có "cá nhân hoặc cơ quan tổ chức mang quốc tịch Ấnônêxia" mới có thể tham gia khai thác trong vùng nước thủy sản của Ấnônêxia (Điều 9 Luật Thủy sản năm 1985). Hoạt động khai thác được quy định trong luật là "nỗ lực của cá nhân hay cơ quan tổ chức trong việc đánh bắt hoặc nuôi cá". Luật còn yêu cầu cá nhân tham gia vào bất kỳ hình thức đánh cá nào cũng phải có giấy phép. Tuy nhiên có ngoại lệ quy định tại tiểu mục (2) là "ngư dân hoặc người nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ hoặc người kiếm sống từ hoạt động thủy sản". Chính phủ còn quy định thêm quyền hạn mang tính nguyên tắc nhằm quản lý cường lực khai thác.

4.4 Nuôi trồng thủy sản

Luật ứng xử nghề cá có trách nhiệm quy định rằng "Các quốc gia cần xây dựng và phát triển khuôn khổ pháp lý và hành chính phù hợp để thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm". Một số nước có các luật riêng về nuôi trồng thủy sản (như NaUy, Myanma) trong khi một số nước khác quy định hoạt động nuôi trồng trong luật về nghề cá biển (ví dụ Hàn Quốc) hoặc về nghề cá nội đồng (Malaixia) hoặc gộp tất cả hoạt động khai thác vào một luật (Ấnônêxia).

Malaixia quy định mọi hoạt động thủy sản, gồm cả nuôi trồng thủy sản trong Luật Thủy sản năm 1985. Theo Điều 11 thì Tổng giám đốc có thể cấp phép để nuôi trồng thủy sản ở biển, được xác định tại Điều 2 là "bất kỳ cơ sở, cấu trúc hoặc trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản và gồm nuôi đáy, nuôi lồng, nuôi lưới treo (vó), nuôi quây, nuôi ao, nuôi đăng đáy, nuôi ở nước chảy, nuôi bè, nuôi dây và ương giống thủy sản". Cơ quan nhà nước có quyền quy định nghề cá nội đồng, còn nuôi trồng thủy sản trong vùng nước nội đồng thuộc nhiều quy định khác nhau. Theo Điều 38 (a) Cơ

quan nhà nước có thể quy định "thúc đẩy và điều tiết việc nuôi trồng thủy sản ở vùng cửa sông và đặc biệt, quy định về việc cho thuê và cấp phép ở các vùng hồ, đầm lầy, khu khai khoáng và các khu vực khác và đất để nuôi thủy sản..."

Luật năm 1985 của NaUy về nuôi cá và động vật vỏ cứng có quy định mọi hoạt động liên quan đến nuôi thủy sản ở nước mặn, lợ và ngọt. Myanma cũng áp dụng cách tiếp cận này đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản và quy định trong Luật Nuôi trồng thủy sản năm 1989.

4.5 Nghề cá nội đồng

Hệ thống cấp phép của nghề cá nội đồng ở từng nước khác nhau và phụ thuộc vào tầm quan trọng của nghề cá.

Vì nghề cá thương mại quan trọng nhất của NaUy liên quan đến cả nghề khai thác biển và nuôi trồng thủy sản nên khuôn khổ pháp lý và hành chính của nghề cá nội đồng chưa được xây dựng. Nghề cá nội đồng được quy định trong Luật về thủy sản nước ngọt và loài cá hồi năm 1992 và chủ yếu tập trung vào bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quy định về hoạt động câu cá giải trí và thể thao.

Như đã nói ở trên, nghề cá nội đồng của Malaixia do cơ quan nhà nước quản lý. Myanma có Luật nghề cá nước ngọt riêng từ năm 1991 quy định các hoạt động thủy sản ở "vùng nước, ao, hồ, sông, suối thuộc tự nhiên hoặc tạm thời thuộc tự nhiên và là nơi cư trú của thủy sản và nằm ở vị trí giáp với vùng nội đồng và dọc bờ biển của Myanma".

5. Ai được cấp giấy phép ?

Giấy phép được cấp cho các cá nhân hoặc pháp nhân (gồm cộng đồng địa phương, Nhà nước, cơ quan khu vực, cơ quan quản lý ở địa phương hoặc công cộng, cơ quan Nhà nước) nhưng có thể còn gắn với ngư cụ, tàu cá hoặc phương pháp "khai thác" khác (tàu thuyền, trại nuôi).

Như đã nêu trên, ở NaUy người chủ (hoặc chủ tài sản) phải làm đơn xin phép làm chủ một tàu cá thương mại. Giấy phép sẽ được chấp nhận theo tên của người chủ tàu cụ thể đó. Người chủ tàu không thể mua tàu mới để thay thế tàu cũ mà không xin giấy phép mới. Tương tự, việc thay chủ sở hữu cũng phải xin giấy phép mới. Người chủ sở hữu có thể là cá nhân hoặc pháp nhân. Giấy phép để nuôi trồng thủy sản được cấp cho các vùng địa lý cụ thể,

kích cỡ, loài cá/động vật vỏ cứng và các hoạt động cụ thể. Giấy phép nuôi trồng thủy sản có thể cấp cho một hoặc nhiều người, công ty, tổ chức hoặc cơ quan Nhà nước, chính quyền địa phương. Như đề cập ở trên, nghề cá nội đồng gồm nhiều loại và giấy phép nghề câu cá giải trí hoặc câu cá thể thao được cấp cho các cá nhân.

Theo Luật Thủy sản của Philipin năm 1998, Chương II Điều 1, chính quyền địa phương có thể cho phép hoặc cấp phép cho "tàu cá thương mại cỡ vừa và nhỏ" được phép tham gia nghề cá. Bản thân tàu phải được cấp phép vì từ "tàu xin cấp phép" được quy định tại Mục 18 d. Tương tự trong Luật Thủy sản của Malaixia năm 1985 ngư cụ hoặc phương pháp khai thác được quy định tại Điều 11 cũng phải được cấp phép.

Ở Canada, Quy định về cấp phép khai thác công cộng của dân thổ cư năm 1993 được xây dựng theo Luật Thủy sản của Canada, giao quyền cho Bộ trưởng (là Bộ trưởng Liên bang về Nghề cá và Đại dương hoặc Bộ trưởng của một bang) thực hiện cấp phép khai thác công cộng cho một tổ chức của dân thổ cư được phép khai thác và thực hiện các hoạt động liên quan khác. Tương tự, Luật Thủy sản của Hàn Quốc năm 1990 có các điều khoản riêng về việc cấp phép cho các làng chài, nhằm mục đích "nâng cao lợi ích chung của ngư dân sống ở một vùng nhất định".

Điều kiện tiên quyết của luật pháp quốc gia là người được cấp phép khai thác hoặc người sở hữu tàu cá phải là công dân của quốc gia đó. Theo Luật của NaUy về hạn chế và điều cấm trong nghề cá áp dụng đối với người nước ngoài khai thác các nghề hạn chế này thì chỉ công dân của NaUy và cá nhân (pháp nhân) có quyền bình đẳng với công dân của NaUy mới có thể khai thác trong vùng biển 12 hải lý của NaUy. Điều kiện tương tự cũng được quy định khi muốn sở hữu một tàu cá. "Bình đẳng với" được xác định trong luật là người có nơi cư trú ở NaUy và công ty có ban hội đồng quản trị người NaUy và có đa số sở hữu công thuộc về người NaUy. Tương tự Luật Thủy sản của Ấn Độ Điều 9(1) quy định rằng "Nghề cá trong vùng nước khai thác của Ấn Độ chỉ do cá nhân hoặc cơ quan tổ chức mang quốc tịch Ấn Độ thực hiện". Một giải pháp khác được lựa chọn trong Luật về nguồn lợi thủy sản biển của

Namibia năm 2000 là quốc tịch là một tiêu chuẩn để Bộ trưởng xem xét khi xem xét đơn xin khai thác nguồn lợi sinh vật biển. Người chủ giấy phép phải xin giấy phép cho tàu cá.

6. Quản lý và thẩm quyền cấp phép

Quyết định quan trọng khi xây dựng hệ thống cấp phép là phải xác định cơ quan hoặc các cơ quan có trách nhiệm cấp phép/cho phép. Giải pháp phổ biến nhất là quyền cho phép thuộc về Bộ (hoặc Bộ trưởng) chịu trách nhiệm về thủy sản ví dụ như Bộ Thủy sản. Thông thường Bộ trưởng ủy quyền cấp phép cho chi nhánh quản lý thủy sản thực thi thường do (Tổng) Giám đốc nghề cá đứng đầu. (Tổng) Giám đốc nghề cá thỉnh thoảng ủy quyền trực tiếp cho cơ quan/cá nhân có thẩm quyền cấp giấy phép theo như quy định trong luật. Vấn đề cơ quan thẩm quyền là ai thường gắn kết chặt chẽ với việc cơ quan thủy sản đó được tổ chức như thế nào, và điều này ở mỗi nước thường khác nhau. Bộ trưởng cũng có thể ủy quyền cấp phép cho một cơ quan địa phương (cấp địa phương, ví dụ, cơ quan của tỉnh hoặc huyện).

Ở Malaixia, giấy phép do Tổng giám đốc Nghề cá cấp, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm giám sát chung các vấn đề thủy sản (trừ nghề cá nội đồng và nghề khai thác rùa) theo Luật Thủy sản năm 1985. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý nghề cá nội đồng. Luật Thủy sản của Philippin năm 1998 chọn giải pháp hơi khác một chút và quy định rằng "Sở (Nông nghiệp) sẽ cấp một lượng giấy phép nhất định để thực hiện các hoạt động thủy sản...". Ở NaUy, quyền cấp phép thuộc về Bộ trưởng Bộ Thủy sản theo như Luật về Quyền tham gia nghề cá và săn bắt năm 1999, Luật nuôi cá và động vật vỏ cứng năm 1985 và Luật về nuôi trồng thủy sản ở biển năm 2000. Các quyền hạn này được ủy quyền cho giám đốc Thủy sản trong trường hợp áp dụng hai luật trước khi quyền cấp phép cho nuôi trồng thủy sản ở biển vẫn do Bộ trưởng Bộ Thủy sản thực hiện. Vì khái niệm nuôi trồng thủy sản biển vẫn còn ở giai đoạn sơ khai và chưa có giấy phép nào được cấp cho loại hoạt động này. Khi nghị định chính dựa vào Luật về nuôi trồng thủy sản ở biển năm 2000 được hoàn thiện và thông qua, rất có thể là quyền cấp giấy phép cho nuôi biển sẽ thuộc về Giám đốc Nghề cá, được quy định trong nghị định đó hoặc một

nghị định riêng biệt. Trong thực tế, điều này có nghĩa là mọi giấy phép cấp cho hoạt động khai thác nguồn lợi sinh vật biển và nuôi trồng thủy sản sẽ do Giám đốc Nghề cá NaUy cấp.

Trong các trường hợp nói trên, cơ quan thủy sản của Chính phủ sẽ là cơ quan cấp phép. Tuy nhiên, như đã phân tích, việc cấp phép có thể được thực hiện ở cấp quản lý địa phương hoặc khu vực. Theo Luật Thủy sản của Philipin năm 1998, Cục Nông nghiệp cấp, ngoài ra, đối với vùng địa lý hạn chế thì "chính quyền thành phố hoặc địa phương có thể, thông qua hoạt động và chức năng ở địa phương theo như pháp lệnh quy định, cho phép hoặc cấp phép đối với tàu cá thương mại quy mô vừa và nhỏ" (Mục 18). Luật Thủy sản của Hàn Quốc năm 1990 quy định cơ quan quản lý là đơn vị cấp phép dựa vào hoạt động thủy sản. Giấy phép cấp cho tàu cá có gắn máy quá 8 tấn trong tổng trọng tải thì phải được Bộ trưởng Bộ Thủy sản và Các vấn đề về biển cấp phép, còn tàu dưới 8 tấn hoặc tàu không gắn máy thì do Thống đốc hoặc Thị trưởng (cấp quản lý khu vực) cấp phép. (Điều 41), trong khi đó giấy phép cấp cho nhiều hoạt động kể cả nghề nuôi trồng thủy sản và giấy phép cấp cho làng chài phải được người đứng đầu cấp quản lý địa phương cấp (Điều 8). Nói chung việc phân quyền cấp phép cho hoạt động thủy sản thường phụ thuộc vào vị trí, loại hoặc quy mô hoạt động thủy sản. Giấy phép cấp cho trại nuôi, nghề cá cố định, nghề cá cộng đồng và tàu cá nhỏ có thể do địa phương cấp, còn với tàu lớn hơn và hay di chuyển thì do cấp khu vực hoặc trung ương cấp phép vì những tàu này hoạt động trong vùng địa lý rộng hơn. Luật Nghề cá biển năm 1990 của Myanmar nêu các cơ quan cấp phép khác nhau dựa theo tiêu chuẩn về địa lý. Giấy phép cấp cho nghề cá ven bờ được cấp bởi "nhân viên có thẩm quyền của Cục ở địa phương", còn nghề cá xa bờ thì được cấp bởi "nhân viên có thẩm quyền của Cục ở Bang" trong khi đó "cá nhân muốn thực hiện nghề cá theo Luật Đầu tư nước ngoài của Myanmar hoặc tham gia liên doanh về nghề cá phải nộp đơn xin cấp phép cho Tổng giám đốc (Cục Nghề cá)"■

Kỳ sau đăng tiếp

"Tiêu chuẩn cấp phép"

Quảng Ninh là một tỉnh ven biển, diện tích biển rộng 60.000km², có nhiều đảo lớn, nhỏ nằm trong vùng vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, rất kín gió. Vùng biển Quảng Ninh là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước, có nhiều loại hải sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao. Điều kiện phát triển kinh tế thủy sản có nhiều thuận lợi, là ngành đang được đầu tư để phát triển.

tham gia giao thông, cần phải được quản lý thông qua công tác đăng ký, đăng kiểm như các phương tiện giao thông khác.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, đến nay, Quảng Ninh có 7.194 phương tiện đánh bắt hải sản phân bố trong 11 huyện, thị xã, thành phố, trong đó 227 tàu có công suất trên 90CV, số còn lại lắp máy từ 6 đến 90CV. Số phương tiện lắp máy từ 6 đến dưới 20 CV tập trung chủ

Gian nan quản lý tàu cá ở QUẢNG NINH

◆ ĐỊNH QUÂN

Yếu tố có tính chất quyết định để phát triển ngành thủy sản thành một ngành kinh tế mạnh và bảo vệ được nguồn lợi thủy sản là phát triển và quản lý tốt các phương tiện đánh bắt hải sản. Trong điều kiện đánh bắt hải sản phát triển rầm rộ như hiện nay, Quảng Ninh, ngoài ngư trường rộng lớn lại có sự giao lưu với Trung Quốc thuận tiện, nên việc đóng và lắp máy các loại cho phương tiện đánh bắt hải sản rất phát triển. Nhưng do ngư dân còn nghèo, hầu hết các chủ phương tiện tự đóng phương tiện theo mẫu truyền thống, không tuân theo qui định của nhà nước. Ngư dân tự mua máy trôi nổi trên thị trường, không rõ nguồn gốc, không có giấy tờ, thủ tục hợp pháp để đăng ký, đăng kiểm.

Theo ông Nguyễn Phi Hùng, phó Giám đốc Sở Thủy sản, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ninh thì, việc không quản lý được các phương tiện đánh bắt hải sản của ngư dân như thời gian vừa qua là một tác nhân hủy hoại nguồn lợi hải sản. Bởi ngư dân có rất nhiều người không có kinh nghiệm, không có kỹ thuật và do hầu hết còn nghèo, không sắm được phương tiện lớn để đánh bắt cá xa bờ mà chỉ quần quanh ven bờ, khiến cho nguồn lợi hải sản ngày càng bị khai thác kiệt quệ. Cũng theo ông Hùng, phương tiện đánh bắt hải sản cũng là những phương tiện

ở thành phố Hạ Long – 420 chiếc; huyện Yên Hưng – 1.222 chiếc; huyện Vân Đồn – 575 chiếc; huyện Hải Hà - 573 chiếc. Số phương tiện có công suất từ 20 CV trở lên tập trung ở một số địa phương có nghề cá phát triển mạnh, như huyện Yên Hưng – 614 chiếc, huyện Vân Đồn – 499 chiếc; thành phố Hạ Long – 172 chiếc. Trong tổng số phương tiện hành nghề đánh bắt hải sản mới chỉ có 3.030 phương tiện được đăng ký, đăng kiểm, bằng 35%. Trong đó có 138 phương tiện có công suất lớn, đánh bắt cá xa bờ do Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đăng ký, đăng kiểm. Như vậy số phương tiện chưa được đăng ký, đăng kiểm, tức là Nhà nước chưa quản lý được còn khá lớn, tới 47%, trong đó 812 phương tiện có công suất dưới 12CV, đây chính là các phương tiện đánh bắt hải sản ven bờ, làm suy giảm nguồn lợi hải sản; 1.666 phương tiện có công suất từ 12CV trở lên.

Số phương tiện chưa đăng ký, đăng kiểm phần lớn không rõ nguồn gốc máy thủy, nên chủ phương tiện không nộp được trước bạ. Trong đó, các huyện Đông Triều 98%; Hoàn Kiếm 89%; thị xã Cẩm Phả 56%; Vân Đồn 37%. Đây là một vấn đề rất phức tạp trong việc quản lý phương tiện và bảo vệ nguồn lợi hải sản của Quảng Ninh.

Để tăng cường công tác đăng ký, đăng

kiểm phương tiện đánh bắt hải sản và bảo vệ nguồn lợi hải sản, ngày 17/5/2002, UBND tỉnh đã có quyết định số 1.624/QĐ-UB về việc phân cấp đăng kí tàu cá. Theo quyết định trên, UBND các địa phương có trách nhiệm đăng kí các tàu có công suất dưới 45CV. Các tàu có công suất trên 45CV do Chi cục BVNLTS tỉnh đăng kí. Còn việc đăng kiểm, thực hiện theo quyết định số 494/2001/QĐ-BTS của Bộ Thủy sản. Đồng thời UBND tỉnh giao cho các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện) lập hội đồng định giá các máy tàu cá không có nguồn gốc để lập hồ sơ cho đăng kí, đăng kiểm đến hết ngày 31/12/2002.

Thực hiện quyết định của UBND tỉnh, Sở Thủy sản đã mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng kí tàu cá cho 22 cán bộ của các huyện, in ấn các văn bản, biểu mẫu gửi cho các huyện. Chi cục BVNLTS đã bàn giao hơn 4.000 hồ sơ của các phương tiện có công suất dưới 20CV cho huyện Vân Đồn, Yên Hưng, Hải Hà, thị xã Móng Cái và thành phố Hạ Long. Đến hết tháng 9/2002 các huyện đã thành lập được tổ công tác, do Phó chủ tịch UBND huyện làm tổ trưởng.

Căn cứ quyết định của UBND tỉnh, Sở Thủy sản hướng dẫn các huyện giải quyết trường hợp các tàu cá lắp máy chưa đủ các chứng từ, hóa đơn ban đầu, tổ công tác căn cứ vào công suất của máy, giá trị còn lại định giá, lập phương án xử lí. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định xử phạt hành chính và cho thu lệ phí trước bạ để hoàn thiện hồ sơ đăng kí, đăng kiểm theo phân cấp. Đó là một biện pháp xử lí mềm dẻo, phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm quyền lợi của Nhà nước và tạo điều kiện cho chủ phương tiện được quyền sử dụng phương tiện của mình một cách hợp pháp. Nhưng ngày 27/8/2002, Cục thuế Quảng Ninh có công văn số 2293/CT-NV hướng dẫn Chi cục thuế các huyện thực hiện quyết định của UBND tỉnh là lập hồ sơ thu lệ phí trước bạ đối với các phương tiện tàu cá. Hồ sơ bao gồm :

1/ Quyết định tịch thu tài sản của UBND huyện, thị xã, thành phố.

2/ Biên bản định giá tài sản phát mại.

3/ Quyết định bán phát mại sung công quỹ nhà nước.

4/ Hóa đơn bán hàng tịch thu.

Như văn bản hướng dẫn của Cục thuế Quảng Ninh thì các tàu cá không rõ nguồn gốc,

không có chứng từ hợp pháp đều bị tịch thu, bán phát mại sung công quỹ nhà nước. Không biết định giá bán phát mại, chủ đang sử dụng các phương tiện có được mua lại không? Mua theo cơ chế nào? Có được ưu tiên không? Văn bản của Cục thuế không hướng dẫn. Điều khoản của các huyện là văn bản hướng dẫn của Cục thuế không phù hợp với thực tế và quyết định của UBND tỉnh. Tại điều 2 quyết định của UBND tỉnh ghi: "Giao cho UBND cấp huyện lập hội đồng đánh giá các máy tàu cá không có nguồn gốc để lập hồ sơ đăng kí, đăng kiểm theo phân cấp....Nếu sau ngày 31/12/2002 các chủ tàu không đến đăng kí, đăng kiểm và tiếp tục mua máy không có nguồn gốc sẽ không được đăng kí và bị tịch thu theo qui định của Nhà nước".

Theo phản ánh của các huyện thì việc thực hiện xử lí tàu cá không có nguồn gốc, không có giấy tờ hợp lệ theo hướng dẫn của Cục thuế Quảng Ninh còn nhiều bất cập. Trong thực tế, từ khi phân cấp tháng 7/1999, theo quyết định số 631/1999/QĐ-UB của UBND tỉnh "Về việc ban hành qui định đăng kí tàu cá và thuyền viên", Sở Thủy sản đã phân cấp cho 5 huyện, đến nay số phương tiện quản lí được rất ít so với thực tế. Có địa phương chỉ đăng kí được vài chiếc như thành phố Hạ Long. Huyện Hải Hà là địa phương thực hiện tốt nhất nhưng cũng chỉ đăng kí mới và đổi sổ được 187 chiếc, bằng 31% tổng số phương tiện của huyện.

Trước thực trạng nan giải của công tác quản lí và đăng kí tàu cá ở Quảng Ninh, ngày 30/9/2002 Sở Thủy sản có văn bản số 628/BC-STS báo cáo UBND tỉnh và kiến nghị : "Hiện nay đa số ngư dân còn nghèo, sản xuất hàng ngày chỉ đủ trang trải khoản vay nợ đầu tư mua sắm phương tiện, tích lũy rất hạn chế. Đề nghị UBND tỉnh xử phạt ở mức độ tương đối hợp lí đối với trường hợp mua máy thủy không rõ nguồn gốc để họ được làm thủ tục nộp thuế trước bạ và được đăng kí quyền sử dụng phương tiện ..."

Ngày 31/12/2002 đã đến gần mà các ngành chức năng vẫn chưa có tiếng nói chung để quyết định của UBND tỉnh được thực hiện nghiêm minh. Thiết nghĩ, đề xuất của Sở Thủy sản là thấu tình, đạt lí. Các ngành chức năng như Cục thuế Quảng Ninh, Hải quan, Quản lí thị trường... cần có sự thống nhất cách giải quyết, trên cơ sở quyết định của UBND tỉnh. Đừng để tình trạng "trên bảo, dưới không nghe"■

PHỤC HỒI RẠN SAN HÔ Ở VÙNG BIỂN HÒN NGANG, QUI NHƠN

Thực hiện đề tài khoa học cấp Nhà nước về phục hồi rạn san hô (RSH), khắc phục ô nhiễm môi trường biển tự sinh, tháng 10/2002 nhóm cán bộ Phòng nghiên cứu Thủy sinh thuộc Viện Hải dương học Nha Trang đã tiếp tục chuyển công tác đợt 2 trên vùng biển Qui Nhơn – Bình Định. Đây là một trong 4 tỉnh thành của cả nước được tài trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ trên.

Nhóm cán bộ đã thực hiện việc di dời san hô từ nơi khác đến vùng biển Hòn Ngang (nam biển Qui Nhơn), nhằm tạo môi trường để làm nơi sinh

sống cho các sinh vật biển.

Hòn Ngang nằm ở phía nam vùng biển Quy Nhơn, trước kia có RSH phát triển khá tốt, nhưng do tác động của thiên nhiên và con người đã bị suy thoái nghiêm trọng. Nay được chọn để thực hiện chương trình phục hồi RSH. Từ giai đoạn 1 (tháng 7 năm 2002) nhóm cán bộ đã thực hiện tạo nền móng RSH bằng bê tông và kết cấu gạch xuống đáy biển làm nền san hô nhân tạo. Đồng thời đã đưa 200 tộc đoàn san hô, thuộc 10 loài, chủ yếu là san hô cành, san hô phiếm, san hô dạng khối từ Cù Lao Xanh và từ Hòn Khô

(bán đảo Phương Mai) về môi trường vùng biển Hòn Ngang. Sau 3 tháng, kết quả bước đầu cho thấy san hô đã chịu được điều kiện khắc nghiệt, 80% tộc đoàn san hô di dời đã sống thích nghi và phát triển tốt. Điều đó chứng tỏ rằng vùng biển Hòn Ngang có thể phục hồi RSH và tái tạo môi trường cư trú cho nhiều loại sinh vật biển trong tương lai.

Chính sự chuyển biến trong nhận thức đối với vấn đề bảo vệ tài nguyên biển sẽ là nền tảng để tiến tới quản lý bền vững RSH ở Việt Nam■

A.T

SƠ KẾT 7 NĂM THỰC HIỆN PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM SOÁT, GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ TRÊN BIỂN

Ngày 28/10/2002, tại Hà Nội, Bộ Thủy sản và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng đã tổ chức sơ kết 7 năm thực hiện thỏa thuận phối hợp hoạt động thanh tra, kiểm soát, giám sát các hoạt động nghề cá trên biển. Dự hội nghị có đại diện các cơ quan hữu quan hai Bộ, Sở Thủy sản, chi cục BVNLTS, Bộ chỉ huy Biên phòng các tỉnh, thành trong toàn quốc.

Qua 7 năm thực hiện phối hợp giữa hai Bộ, các Sở Thủy sản, chi cục BVNLTS cùng Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh, thành cả nước đã chủ động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng lao động nghề cá về BVNLTS, về chấp hành pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự trên biển. Các đơn vị đã phối hợp tốt trong thanh tra, kiểm soát, giám sát, bắt giữ và xử lý các vi phạm trong hoạt động nghề cá trên biển, đã bắt và xử lý 627 vụ, hơn 800 phương tiện và hàng nghìn đối tượng vận chuyển, sử dụng thuốc nổ, xung điện, chất độc đánh bắt hải sản; thu giữ hàng nghìn kg thuốc

nổ, bộ bình điện, các dụng cụ gây nổ; xử lý hàng nghìn vụ gây mất trật tự, vi phạm qui chế biên phòng■ A.V

TẬP HUẤN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG NUÔI TÔM TẬP TRUNG, CÁC QUI ĐỊNH, LUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ NUÔI TÔM BỀN VỮNG

Ngày 15/11/2002, tại Quảng Ninh, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản Quảng Ninh đã phối hợp với Sở Khoa học công nghệ và Môi trường tổ chức lớp tập huấn về Bảo vệ môi trường vùng nuôi tôm tập trung, các qui định, luật môi trường và các giải pháp để nuôi tôm bền vững. Tham gia lớp tập huấn là những cán bộ khuyến ngư. Tại khóa học, các học viên được nghe và tìm hiểu các qui định, điều luật môi trường và ảnh hưởng của môi trường tới vùng nuôi và ngược lại. Thời gian tới Chi cục cùng với Sở Khoa học công nghệ và Môi trường sẽ mở các lớp tập huấn tại địa phương nhằm giúp người nuôi hiểu sâu rộng hơn về các vấn đề môi trường liên quan tới nuôi trồng thủy sản■

T.D.C

HỘI THẢO XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA BẢO TỒN RỪA BIỂN

Ngày 28/11/2002, tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã phối hợp với IUCN Việt Nam tổ chức Hội thảo về "Xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn rùa biển tại Việt Nam". Dự hội thảo có đại diện IUCN, WWF, TRAFFIC, Văn phòng CITES, Bộ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư lệnh biên phòng, Bộ Nội vụ, Cục Kiểm Lâm, Vườn quốc gia Côn Đảo, Viện nghiên cứu Hải sản, Viện

Hải dương học, Phân viện Hải dương học Hải Phòng, các Chi cục trưởng BVNLTS các tỉnh ven biển, quản lý thị trường một số địa phương diễn ra việc buôn bán rùa biển, cùng một số đại báo trung ương và thành phố.

Nhằm thúc đẩy việc bảo tồn rùa biển tại Việt Nam, việc xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia cần có sự cố gắng một cách tổng hợp, toàn

ngành, đa chức năng của các thành phần khác nhau trong việc quản lý, bảo vệ rùa biển. Mục đích đầu tiên của hội thảo là tạo cơ hội cho đại diện của tất cả các bên có liên quan và những người quan tâm gặp gỡ cùng nhau thảo luận và thống nhất những vấn đề trọng tâm hiện nay cần phải chú ý cho sự nghiệp bảo tồn rùa biển và bàn cách giải quyết những vấn đề này■

diện và có sự phối kết hợp đa

Tin Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

BÌNH THUẬN

Chi cục BVNLTS đã hoàn chỉnh lắp đặt và đưa vào hoạt động hệ thống máy kiểm dịch tôm PRC và cụm xử lý mô tại trạm kiểm dịch Vĩnh Hải – Tuy Phong, phục vụ công tác kiểm dịch tôm trong khu vực. Tại Phan Thiết, tình hình một số chủ nậu vừa tiến hành mùa ép giá hải sản của những tàu thuyền cập cảng, có sử dụng các hình thức "xã hội đen" nhằm ngăn chặn phương tiện vận chuyển hải sản đi nơi khác tiêu thụ, gây tâm lý bất an cho ngư dân và các hộ chế biến... cũng là nguyên nhân làm các tàu thuyền phải di chuyển đi tỉnh khác để tiêu thụ sản phẩm, làm thất thu phí và giảm hiệu quả sử dụng của cảng Phan Thiết.

Tại Tuy Phong xuất hiện loại nghề rần, nhiều tàu thuyền tỉnh bạn đến khai thác đã phá hoại cội chà và lưới của ngư dân trong tỉnh, gây tranh chấp làm mất an ninh trên biển.

QUẢNG NINH

Chi cục BVNLTS Quảng Ninh đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trên biển. Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục thực hiện Pháp lệnh BVNLTS trên biển tới từng người dân, vì vậy tình hình vi phạm các qui định trên biển có chiều hướng giảm.

Để đảm bảo chất lượng tôm, cá nuôi trên toàn tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ký duyệt trang thiết bị kiểm dịch cho Chi cục BVNLTS. Đầu năm 2003, phòng kiểm dịch sẽ chính thức đi vào hoạt

động, hi vọng sẽ góp phần hạn chế con giống mang mầm bệnh và đảm bảo giống tốt cho người nuôi.

TIỀN GIANG

Cán bộ Chi cục BVNLTS tiếp tục thực hiện việc thu mẫu ngẫu nhiên theo chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh trong thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Thu mẫu tôm, mẫu nước theo định kì cho để tài theo dõi bệnh tôm ở vùng ven biển Gò Công và thực hiện việc lấy mẫu ngẫu nhiên, mẫu tôm bệnh đột xuất để kịp thời có những khuyến cáo thích hợp cho người nuôi.

Thanh tra BVNLTS đã tổ chức một cuộc kiểm tra dọc sông Tiền và ven biển Gò Công, phát hiện và lập biên bản 27 vụ vi phạm, tịch thu một số tang vật vi phạm như miệng cào khung, máy nổ, kích điện, ắcquy. Tình trạng dùng kích điện để khai thác thủy sản vẫn còn xảy ra ở một số địa phương.

TRÀ VINH

Chi cục kiểm tra an toàn kĩ thuật cho 33 tàu khai thác hải sản, nâng tổng số từ đầu năm đến nay lên 259 chiếc. Cấp 20 sổ danh bạ thuyền viên và chuyển 3 tàu cá sang tỉnh khác.

Tiếp tục tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng trại sản xuất giống cho 3 hộ dân đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện Duyên Hải. Ngoài ra Chi cục còn cử cán bộ kĩ thuật quan trắc để theo dõi các yếu tố môi trường nước phục vụ cho nuôi tôm■

Trang tin có sự cộng tác của các Chi cục BVNLTS

CÁC KẾT LUẬN CỦA CUỘC HỌP KHU VỰC

"THƯƠNG MẠI VÀ MÔI TRƯỜNG THỦY SẢN" ASEAN-SEAFDEC

TỔ CHỨC TẠI THÁI LAN TỪ 14 - 16/10/2002

♦ TS. VŨ VĂN TRIỀU

Vụ Hợp tác Quốc tế

Nhằm phát triển thương mại thủy sản của khu vực một cách bền vững, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã phối hợp với Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) tổ chức cuộc họp khu vực "Thương mại và Môi trường thủy sản" ASEAN – SEAFDEC tại Băng Cốc, Thái Lan từ 14 – 16/10/2002 (sau khi đã tổ chức cuộc họp trụ bị vào tháng 11 năm 1999 và cuộc họp tư vấn khu vực vào tháng 4 năm 2001).

Tham dự cuộc họp này gồm 55 đại biểu của 9 nước ASEAN (trừ Lào), Nhật Bản, đại diện Vụ Nông nghiệp của tổ chức ASEAN; Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký, Cố vấn đặc biệt và các Trưởng, Phó Ban chuyên ngành của SEAFDEC; các chuyên gia nòng cốt của FAO, Liên đoàn Nghề cá Đông Nam Á (AFF), Ấnônêxia, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam.

Cuộc họp đã thảo luận về những vấn đề quan trọng có liên quan tới thương mại thủy sản của khu vực ASEAN, trong đó chú trọng tới vấn đề cá mập, rùa biển, dư lượng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản và những chính sách cần có cùng với những hành động cụ thể nhằm thúc đẩy thương mại thủy sản bền vững trong khu vực ASEAN.

1/ NHỮNG QUAN ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN- SEAFDEC VỀ QUẢN LÝ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

a/ Hỗ trợ quan điểm chung của ASEAN đã được các quan chức cao cấp (SOM) nhất trí tại Hội nghị lần thứ 23 các Bộ trưởng Nông – Lâm nghiệp ASEAN (AMAF) tháng 10 năm 2001 về quản lý nghề cá thương mại, bao gồm cả đánh bắt cá mập là tuân theo các điều khoản mang tính nội dung của FAO và Bộ Quy tắc ứng xử Nghề cá có trách nhiệm (CCRF) chứ không phải là Công ước về Thương mại quốc tế đối với các loài động vật và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng (CITES).

b/ Hỗ trợ quan điểm chung của ASEAN đã được thảo luận tại cuộc họp lần thứ 2 nhóm chuyên gia ASEAN về CITES (tháng 8 năm 2002) và đã được thông qua tại Hội nghị lần thứ 24 các Bộ trưởng Nông – Lâm nghiệp ASEAN (AMAF) tháng 10 năm 2002 đối với cuộc họp lần thứ 12 của Hội nghị các bên tham gia CITES (COP12) được tổ chức trong tháng 11 năm 2002 là:

- Các danh sách lập ra bởi CITES cần phải dựa trên nguyên tắc sử dụng bền vững

nguồn lợi trong mối quan hệ với bất kể loài nào;

- Cần phải có các số liệu khoa học do các cơ quan khoa học có thẩm quyền cung cấp;
- Ngoài CITES thì các tổ chức có thẩm quyền khác như FAO cũng quản lý bền vững các loài này;

- ASEAN – với tư cách một nhóm quốc gia cần thúc đẩy việc quản lý các loài sống ở biển và rừng; do các nhà chức trách có thẩm quyền đề ra, chứ không phải do CITES đề ra;

- Các nước ASEAN cũng có thể hỗ trợ các nước khác về các vấn đề có liên quan đến CITES.

2/ CẢI TIẾN VIỆC QUẢN LÝ NGHỀ ĐÁNH CÁ MẬP TRONG KHU VỰC ASEAN

a/ Cần tiến hành đưa các biện pháp quản lý nghề đánh cá mập vào trong khuôn khổ chính sách và thể chế quản lý nghề cá quốc gia.

b/ Nhất trí rằng việc thu thập và phân tích các số liệu, thông tin và các nỗ lực nhằm hiểu rõ tình trạng và khuynh hướng là những cơ sở quan trọng cho các chính sách và hành động quản lý nghề cá phù hợp, và cũng cần tiến hành các hành động dưới đây nhằm cải tiến và tiêu chuẩn hoá việc thu thập thông tin và số liệu (kể cả số liệu khoa học) về nghề đánh cá mập:

- Mở rộng việc phân loại một số loài cá mập thương mại chủ yếu trong việc thống kê nghề cá quốc gia;

- Sử dụng thành phần loài như một chỉ số nhằm hiểu biết tốt hơn về sự biến động của nghề đánh cá mập;

- Phát triển một số dự án trình diễn (pilot) nhằm hiểu biết và quản lý nghề đánh cá mập;

- Cải tiến cơ chế điều phối với ngành công nghiệp nhằm thu thập và hiểu biết về tình trạng và khuynh hướng của nghề đánh cá mập;

- Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu nhằm sử dụng tối đa cá mập đã đánh bắt được và xác định loài cá mập qua các sản phẩm.

c/ Tập hợp các hành động đã nhất trí thoả thuận ở trên trong tài liệu "Hướng dẫn khu vực về Bộ Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm" nhằm hài hoà những hành động nêu

trên với yêu cầu quản lý nghề cá.

3/ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI BẢO TỒN RỪA BIỂN

a/ Hỗ trợ quan điểm chung của ASEAN trong việc thực hiện bảo tồn và quản lý rừng biển đã được kết luận tại cuộc họp của nhóm công tác nghề cá của ASEAN tháng 4 năm 2002 và gần đây đã được thông qua tại Hội nghị lần thứ 24 các Bộ trưởng Nông – Lâm nghiệp ASEAN (AMAF) tháng 10 năm 2002:

- ASEAN cần tập trung các nỗ lực trong việc thực hiện MOU đã được ký năm 1997 và yêu cầu SEAFDEC tiếp tục hỗ trợ;

- ASEAN cần tăng cường nỗ lực vào các vấn đề có thể tổn hại tới thương mại thủy sản và công nghiệp thủy sản của ASEAN, kể cả vấn đề về thiết bị gặt rừng (TED). Các hoạt động mở rộng cần bao trùm cả chương trình thông tin đại chúng nhằm trình bày những vấn đề nghiêm trọng và những cam kết của ASEAN và SEAFDEC về bảo tồn rừng biển trong khu vực;

- Các nước thành viên ASEAN thúc giục việc thiết lập mạng lưới các điều phối viên quốc gia, được hướng dẫn bởi điều phối viên khu vực là Malaixia nhằm tăng cường chương trình bảo tồn và quản lý rừng biển của khu vực và yêu cầu SEAFDEC tiếp tục hỗ trợ về tài chính để tổ chức các cuộc họp.

b/ Cuộc họp đã nhất trí về các vấn đề sau đây:

- Tiến hành đánh giá toàn diện và định lượng về các yếu tố (kể cả nghề cá hoặc phi nghề cá như ô nhiễm, phát triển đới ven bờ, du lịch, giao thông vận tải...) và những ảnh hưởng của chúng làm suy giảm số lượng rừng biển;

- Kết quả đánh giá này cần được phổ biến rộng rãi nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn rừng biển;

- Các nước thành viên ASEAN và SEAFDEC cần nhấn mạnh rằng một chương trình toàn diện về bảo tồn rừng biển là hữu hiệu nhất cho việc bảo tồn rừng biển. Việc sử dụng thiết bị gặt rừng (TED) chỉ là một trong những khả năng để làm giảm nhẹ vấn đề hiện hành của thương mại thủy sản liên quan tới việc rừng biển bị vướng và chết trong các lưới đánh cá. Tuy

nhiên cũng cần cần nhắc rằng vấn đề hiện hành của thương mại thủy sản cũng xuất phát một phần từ những hiểu biết hạn chế về môi trường khu vực của các đối tác thương mại, vì vậy những kết quả đánh giá nêu trên cần được sử dụng để làm giảm nhẹ vấn đề hiện hành của thương mại thủy sản liên quan tới việc bảo tồn rùa biển.

4/ DƯ LƯỢNG CHẤT KHÁNG SINH TRONG TÔM NUÔI

a/ Thúc đẩy việc thực hiện hướng dẫn của ASEAN về thực hành trại nuôi thủy sản tốt

b/ Quản lý và giám sát chặt chẽ việc sử dụng các chất kháng sinh đã bị cấm trong nuôi trồng thủy sản

c/ Phát triển chương trình nâng cao nhận thức đại chúng về tác hại của các loại chất kháng sinh này.

d/ Phát triển chương trình đào tạo ASEAN – SEAFDEC về phát hiện dư lượng chất kháng sinh.

Cuộc họp này là một trong những hoạt động nhằm góp phần thực hiện nghị quyết và kế hoạch hành động về nghề cá bền vững nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm cho khu vực ASEAN, đã được các Bộ trưởng phụ trách thủy sản các nước ASEAN thông qua tại Hội nghị Thiên niên kỷ ASEAN-SEAFDEC "Cá cho con người" được tổ chức vào tháng 11 năm 2001 tại Băng Cốc, Thái Lan■

NUÔI CÁ RÔ PHI ở Đà Loan

Sản xuất cá rô phi thương phẩm ở Đà Loan tăng trưởng trong suốt hai thập kỷ qua. Hiện nay, Đà Loan là một trong những nơi sản xuất cá rô phi nuôi chủ yếu ở châu Á và là nhà xuất khẩu lớn nhất cá rô phi nguyên con đông lạnh sang thị trường Hoa Kỳ.

Đà Loan cũng xuất khẩu phillê tươi và ướp đá chất lượng cao sang thị trường sashimi của Nhật Bản.

Sản xuất và thương mại cá rô phi của Đà Loan

Năm 2001, Đà Loan đã sản xuất 82.787 tấn cá rô phi, trị giá 78 triệu USD. Năm nay, Đà Loan sẽ sản xuất khoảng 100.000 tấn, trị giá 95 triệu USD. Năm 2001, sản lượng cá rô phi nuôi chiếm khoảng 29% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của Đà Loan.

Sản lượng cá rô phi của Đà Loan tăng từ 6.301 tấn năm 1953 đến 57.570 tấn năm

1993 và lên tới 82.787 tấn năm 2001. Trong thời kỳ này, giá trung bình tăng từ 0,1 USD/kg (tương đương 4,61 đài tệ) năm 1953 lên đến 1,14 USD/kg (38,88 đài tệ) năm 1996, nhưng sau đó giảm còn 0,91 USD/kg (30,91 đài tệ) năm 1999.

Xuất khẩu cá rô phi của Đà Loan tăng từ 15.328 tấn năm 1996 lên 47.317 tấn năm 2001, nghĩa là tăng 209% trong 5 năm. Năm 2001, xuất khẩu cá rô phi chiếm khoảng 10% tổng lượng xuất khẩu thủy sản của Đà Loan.

Năm 2000, Đà Loan xuất khẩu 31.087 tấn cá rô phi, sang năm 2001 là 47.317 tấn. Thị trường xuất khẩu cá rô phi chủ yếu của Đà Loan năm 2001 là Hoa Kỳ (68%), Ảrập Xêê (9%), Canada (5%), Anh (4%), Côoet (2%) và các nước khác (12%). Hầu hết cá rô phi của Đà Loan xuất khẩu dưới dạng cá nguyên con đông lạnh với giá thấp. Một điều đáng lưu ý là trơ

khoảng từ năm 1996 đến năm 2001, thị phần cá rô phi của Đài Loan tại Hoa Kỳ đã giảm từ 71% xuống còn 68%, trong khi thị phần tại các nước khác tăng từ 5% lên 12%, chứng tỏ ngành công nghiệp cá rô phi của Đài Loan đang hướng tới đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Từ năm 1999, Trung Quốc đã trở thành đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Đài Loan ở thị trường Hoa Kỳ. Tháng 12/1999, cá rô phi nguyên con đông lạnh xuất sang Hoa Kỳ của Đài Loan là 2.180 tấn, của Trung Quốc là 1.733 tấn. Với chi phí sản xuất thấp hơn, Trung Quốc hy vọng thay thế Đài Loan để trở thành nhà cung cấp hàng đầu cá rô phi nguyên con đông lạnh vào thị trường Hoa Kỳ trong năm 2001 – 2002.

Những hạn chế của ngành công nghiệp cá rô phi Đài Loan

Cho dù là một trong những nhà xuất khẩu cá rô phi dẫn đầu thế giới, ngành công nghiệp cá rô phi của Đài Loan đang đối mặt với nhiều vấn đề và thách thức mới.

Trước hết, có quá nhiều trại nuôi qui mô nhỏ, trung bình chỉ khoảng 2-3 hecta/trại. Thu hoạch cá nuôi tại trại bằng phương pháp thủ công để giảm chi phí lao động. Vì vậy, đây là những trở ngại đối với người nuôi khi muốn mở rộng trại nuôi và thiết kế công nghệ thu hoạch tiết kiệm chi phí nhằm duy trì tính cạnh tranh của Đài Loan trên thị trường cá rô phi thế giới. Thứ hai, vì những người nuôi cá riêng lẻ không có khả năng kí kết giao kèo với người bán buôn nên không có sự điều phối hoặc quan hệ ngành dọc giữa những người nuôi cá, người bán buôn, nhà chế biến và người kinh doanh.

Để phát triển bền vững ngành công nghiệp cá rô phi ở Đài Loan, đòi hỏi phải có một chiến lược tiếp thị có hiệu quả, sự phong phú của các sản phẩm mới và đa dạng hóa thị trường. Do vậy, cần liên kết các nhà sản xuất, tiếp thị, chế biến và kinh doanh cá rô phi ở Đài Loan trong một tổ chức nhằm hỗ trợ sản phẩm cá rô phi ở cả thị trường nội địa và thế giới.

Liên đoàn cá rô phi Đài Loan

Liên đoàn cá rô phi Đài Loan (The Taiwan Tilapia Alliance – TTA) đã được thành lập để đáp ứng yêu cầu đó.

Đây là một tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận, được thành lập tháng 2 năm 2002 để phối hợp các hoạt động sản xuất cá rô phi ở nội địa và nước ngoài, đưa ngành công nghiệp cá rô phi Đài Loan trở nên hòa hợp với môi trường, được xã hội chấp nhận, có hiệu quả kinh tế, có công nghệ phù hợp và được thị trường hưởng ứng.

Các thành viên của Liên đoàn hiện nay bao gồm các nhà sản xuất giống, người nuôi cá, nhà chế biến, bao gói, kinh doanh, tiếp thị, sản xuất thức ăn, cung cấp thiết bị, dịch vụ và các nhà nghiên cứu.

Trong năm 2002, Liên đoàn hỗ trợ việc chứng nhận đảm bảo chất lượng và an toàn cho các nhà sản xuất cá rô phi ở Đài Loan. Tiêu chuẩn chất lượng và an toàn là những đòi hỏi cơ bản cho việc tiếp thị cá rô phi Đài Loan đến các nước khác■

LÊ HÀ dịch

Theo Seafood Inter. 10/2002

TRUNG TÂM GIỐNG THỦY SẢN HƯNG YÊN HỢP TÁC VỚI TỈNH SAVANAKHET (LÀO) CHUYỂN GIAO CÁ GIỐNG VÀ GIÚP TỈNH BẠN NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT

Vừa qua, đoàn đại biểu tỉnh Savanakhét (CHDCND Lào) do Thiếu tướng Sĩ-nửa Bun-khăm, bí thư tỉnh ủy dẫn đầu, sang thăm tỉnh Hưng Yên kết nghĩa. Đoàn đã đến thăm Trung tâm Giống thủy sản Hưng Yên và rất khâm phục thành tích của

Trung tâm trong việc nhân giống, phát triển nghề nuôi cá nước ngọt. Trong chương trình hợp tác phát triển kinh tế, thương mại giữa hai tỉnh thời gian tới, có chương trình chuyển giao công nghệ nuôi cá của Trung tâm Thủy sản Hưng Yên giúp tỉnh

Savanakhet. Cụ thể Trung tâm sẽ đưa giống cá bột chim trắng, rô phi đơn tính và chép lai (khoảng 9 triệu con) sang nuôi tại Sêpôn, giúp các bạn Lào xây dựng một trại sản xuất cá giống, đưa chuyên gia sang giúp bạn sản xuất cá giống và nuôi cá thịt■

KỸ THUẬT NUÔI CÁ RÔ PHI NĂNG SUẤT CAO

1/ Yêu cầu kỹ thuật xây dựng ao nuôi

Diện tích ao nuôi từ vài trăm m² đến 1 ha, thích hợp là từ 1.000 đến 5.000m².

Độ sâu hợp lý từ 1,5 – 2m.

Độ dày bùn đáy 15 – 20cm.

Nguồn nước cấp cho ao phải chủ động, chất nước không nhiễm bẩn, không có chất độc, hàm lượng ôxy hòa tan $\geq 3\text{mg/l}$, pH : 6,5 – 8.

Bờ ao phải chắc chắn, không cồm rộp, không bị rò rỉ, đáy ao nghiêng về cống thoát một góc 3-5°.

Hệ thống cấp thoát nước chủ động.

2/ Chuẩn bị ao nuôi

Tiến hành tháo cạn nước, củng cố lại bờ ao, lấp chỗ rò rỉ, điều chỉnh lớp bùn đáy, tu bổ bờ và cống thoát.

Tiến hành tẩy trùng ao : Dùng vôi bột với liều lượng 7-15kg/100m².

Tiến hành bón lót, gây màu :

+ Phân chuồng ủ kĩ với 2% vôi bột.

Lượng bón : 30-50kg/100m² ao, rải đều khắp đáy ao.

+ Phân xanh (lá mui, lá lạc, lá đậu tương, lá cây hoa trắng) : 30-50kg/100m² ao, bó thành bó cho xuống ao, khi nào thấy lá rửa hết thì vớt các cọng cứng lên.

Tháo nước vào ao : Nước lấy vào ao phải được lọc kĩ qua lưới lọc.

+ Nước sau khi lấy vào ao ngâm từ 5-7 ngày rồi tiến hành thả cá.

3/ Thả cá giống

Thời vụ thả giống :

+ Vụ xuân : tháng 2-3 (dương lịch).

+ Vụ thu : tháng 7-8 (dương lịch).

Đối tượng cá giống thả : Cá rô phi đơn tính đực.

Tiêu chuẩn giống thả : Cá giống thả phải khỏe mạnh, không bị bệnh, không bị dị hình, vây vẩy nguyên vẹn, phát triển cân đối, không sây sát trước khi thả xuống ao.

Cỡ cá giống thả : Đối với cá giống lưu của năm trước : cỡ 20 – 25g/con; đối với cá giống trong năm : cỡ 5-10g/con.

Phương pháp thả giống : Đối với giống được vận chuyển bằng bao bơm ôxy : để nguyên cả bao cá thả xuống ao, quay đảo đều bao từ 5-10 phút, mở bao cho thêm nước vào rô thả cá từ từ ra ao.

Mật độ thả : 2-3 con/m².

4/ Chăm sóc quản lí

Bón phân gây màu (tạo thức ăn tự nhiên cho cá).

+ Phân chuồng ủ kĩ với 2 % vôi bột bó 20-30 kg/100m²/tuần.

+ Phân xanh : 20-25kg/100m²/tuần.

+ Phân vô cơ : Bón bổ sung có tác dụng gây màu nước nhanh, sử dụng khi chậm lên màu.

- Lượng : 0,4kg đạm + 0,2kg lân/100m²

- Cách bón : Hòa tan đều phân vô cơ vào nước sau đó tạt đều lên mặt ao, bón vào buổi sáng ngày có nắng.

Thức ăn tinh :

+ Bao gồm cám gạo, cám ngô, khoai sắn, bột cá, bột đậu tương, bã đậu, phụ phẩm nông nghiệp....

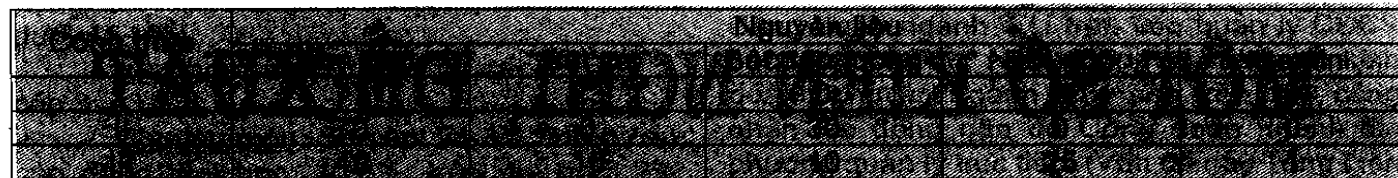
+ Thức ăn tinh cần được nấu chín, để

trước khi cho cá ăn. Rải thức ăn vào sàn ăn hoặc những vùng đáy ao sạch. Nên cho ăn tập trung tại những vị trí cố định trong ao. Nếu không có điều kiện nấu chín dùng khoảng 15% bột mỳ làm chất kết dính, trộn đều, cho nước

vừa ướt và nắm thành từng nắm cho cá ăn.

+ Thức ăn xanh : các loại rau, bèo, cỏ, rong...

Để nuôi cá đạt năng suất và hiệu quả cao, cần cho ăn theo một số công thức sau:



+ Để giảm bớt chi phí thức ăn chúng ta nên áp dụng mô hình nuôi cá trong hệ VAC, tận dụng chất thải của chuồng và phụ phẩm của vườn.

+ Khẩu phần thức ăn :

- Giai đoạn đầu cho ăn 5-7% trọng lượng thân cá.

- Giai đoạn sau (cá >100g/con) : cho ăn 2-4% trọng lượng thân cá.

- Thời gian cho ăn : sáng cho ăn vào lúc 7-8 giờ, chiều cho ăn vào lúc 15-16 giờ.

Quản lí ao nuôi :

+ Hằng tháng kiểm tra tốc độ sinh trưởng của cá để cung cấp thức ăn cho hợp lí

+ Ghi chép chi tiết các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình nuôi.

+ Khi phát hiện cá bị bệnh hoặc các hiện tượng bất thường diễn ra của ao nuôi phải chữa trị kịp thời.

+ Duy trì mức nước ổn định trong suốt quá trình nuôi.

+ Theo dõi chặt chẽ màu nước ao trong quá trình nuôi để có kế hoạch bón phân hợp lí (nước ao có màu xanh nõn chuối hoặc vỏ hạt đậu xanh là được).

5/ Thu hoạch

+ Thu hoạch toàn bộ : thu bằng lưới trước khi tháo cạn.

+ Cá rô phi đơn tính nuôi sau 5 tháng có thể đạt trọng lượng 400-600 g/con, tỉ lệ sống đạt 70-80%, năng suất đạt 8-10 tấn/ha/vụ nuôi■

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHKT VÀ KT THỦY SẢN ĐÓN NHẬN BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Ngày 22/11/2002, Trung tâm Thông tin KHKT và KT Thủy sản đã tổ chức kỉ niệm 19 năm thành lập và đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, các Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, Nguyễn Việt Thắng cũng đại diện các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ đã tới dự.

Từ Phòng Thông tin

khóa học kĩ thuật thuộc Vụ kĩ thuật, Bộ Hải sản (cũ) với một đội ngũ chưa đầy 10 người, một cơ sở vật chất nghèo nàn, để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, ngày 23/11/1983, Trung tâm Thông tin KHKT và KT Thủy sản được thành lập.

Qua 19 năm xây dựng và trưởng thành, Trung tâm Thông tin KHKT và KT Thủy sản đã góp phần đưa các ấn

phẩm, thông tin đến cơ sở, đóng góp vào sự phát triển của ngành và trở thành một cơ quan thông tin đầu ngành, một cơ quan thành môa cho lãnh đạo Bộ, với đội ngũ ngày một trẻ hóa, cơ sở vật chất ngày càng hiện đại, đáp ứng nhu cầu thông tin cấp thiết về thủy sản và các lĩnh vực kinh tế liên quan đến thủy sản trong và ngoài nước.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

Qua tổng kết thực tiễn hoạt động công đoàn nhiệm kỳ 1998 – 2003, vừa qua CĐTSVN đã tập hợp những đề xuất của cơ sở, của các đồng chí ủy viên BCH, ủy viên UB Kiểm tra để kiến nghị với các cấp có thẩm quyền. Dưới đây là tổng hợp những vấn đề cụ thể mà Văn phòng CĐTSVN đã tập hợp.

1. Về việc thành lập tổ chức công đoàn ở doanh nghiệp mới thành lập: chưa làm tốt.

- Điều 153 Bộ luật Lao động quy định ở các doanh nghiệp mới thành lập thì chậm nhất sau 6 tháng phải thành lập tổ chức công đoàn.

- Nhưng tình hình hiện tại theo báo cáo của 19 Công đoàn ngành thủy sản địa phương thì hầu hết các doanh nghiệp này chưa thành lập được Công đoàn cơ sở. Nguyên nhân là chủ doanh nghiệp không muốn thực hiện; tổ chức công đoàn không đủ cán bộ tích cực làm hạt nhân đứng ra vận động thành lập.

- Hiện nay, Thủy sản mới có 20 Công đoàn ngành địa phương trong 29 tỉnh thành phố có biển, (53 tỉnh, thành phố có thủy sản).

Đề nghị:

- Tổng Liên đoàn cần tăng cường kiểm tra và đề nghị Nhà nước có chế tài xử phạt cụ thể với những doanh nghiệp này.

- Tổng Liên đoàn can thiệp để các Liên đoàn Lao động địa phương cho thành lập Công đoàn Thủy sản địa phương.

2. Thu kinh phí Công đoàn : Chưa làm tốt, tỷ lệ thất thu cao.

Hiện nay theo các văn bản hướng dẫn

của Nhà nước và của Tổng Liên đoàn thì kinh phí công đoàn được: Các doanh nghiệp thực hiện mức trích nộp kinh phí công đoàn bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công và phụ cấp phải trả cho người lao động (kể cả lao động hợp đồng), (Tiết b, mục 2 Thông tư liên tịch Số 76/1999/TC-TLĐ ngày 16/6/1999 của Bộ Tài chính và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn).

Nhưng hầu hết các đơn vị sản xuất kinh doanh không tính đúng, không trích đủ chuyển cho tổ chức công đoàn.

- Theo tiết 2 mục 1 đối tượng trích nộp kinh phí công đoàn thì những đơn vị có tổ chức công đoàn hoạt động theo luật công đoàn và điều lệ công đoàn mới trích nộp.

- Ước tính một đơn vị sản xuất kinh doanh khoảng 1.000 người hàng năm phí công đoàn thất thu từ 65 - 71 triệu đồng.

Đề nghị:

- Tổng Liên đoàn, Bộ Thủy sản có giải pháp có hiệu quả hơn nữa để doanh nghiệp trích nộp đúng, đủ, kịp thời.

- Một số địa phương xuất hiện tình trạng không thành lập tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp mới thành lập để khỏi phải nộp kinh phí

công đoàn (như tiết 2 mục 1 của thông tư 76 - điển hình là Bình Thuận) Đề nghị Tổng Liên đoàn có giải pháp kịp thời.

3. Về nâng cao trình độ mọi mặt cho người lao động thuỷ sản. Đặc điểm lao động thuỷ sản là tỷ lệ lao động trẻ cao, 69% dưới 45 tuổi.

Văn hoá: cấp 1: 13,7%; cấp 2: 43,7%; cấp 3: 43,3%

Chuyên môn: Sơ cấp: 24,3%; trung cấp, cao đẳng, đại học: 30,8%; trên đại học: 2%; chưa đào tạo: 44,9%.

Bậc thợ: bậc 1-4: 81,3%; bậc 5-7: 9,3%; chưa đào tạo: 9,4%

Chính trị: Sơ cấp: 19%; trung, cao cấp: 5,4%; chưa đào tạo: 75,6%.

(Khảo sát của CĐTSVN cuối năm 2000 với cơ quan hành chính sự nghiệp và các doanh nghiệp trong ngành.)

- Với thuỷ sản là nghề cá nhân dân - nên cần coi trọng hình thức giáo dục cộng đồng (phi chính quy) qua tập huấn, hội thảo chuyên đề; ngoài giáo dục chính quy qua các trường, lớp tập trung thì cần nâng cao trình độ cho nông, ngư dân và đào tạo mũi nhọn phục vụ nghiên cứu khoa học.

Đề nghị:

- Bộ Thuỷ sản cung cấp kinh phí qua các chương trình dự án cho tổ chức công đoàn để làm các chuyên đề về nuôi trồng, khai thác, phục vụ chế biến... tổ chức theo các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp, CĐCS...

- CĐTS và Bộ Thuỷ sản phối hợp kiểm tra khảo sát nhu cầu về các chuyên đề cho nông, ngư dân theo địa bàn hành chính từ đó có kế hoạch cụ thể về kinh phí và các điều kiện khác.

- CĐTS và Bộ Thuỷ sản chỉ đạo cụ thể việc đào tạo lại cho công nhân viên chức và lao động thuỷ sản khi sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

- Đề nghị Tổng Liên đoàn cấp thêm kinh phí các dự án, chuyên đề hoặc tạo điều kiện tham gia các dự án chuyên đề nhiều hơn nữa, nhất là hỗ trợ CĐTSVN để thành lập Trung tâm dạy nghề.

4. Về quản lý công đoàn cơ sở: phân cấp quản lý như hiện nay là chưa phù hợp.

- Hiện nay đại bộ phận CĐCS các viện, trường, những doanh nghiệp lớn do LĐLĐ địa phương trực tiếp quản lý, do vậy việc triển khai các chuyên đề về chuyên môn có tính nghề nghiệp của Công đoàn có khó khăn.

Đề nghị: Tổng Liên đoàn phân cấp cho Công đoàn ngành T.Ư trực tiếp quản lý CĐCS các viện, trường. Những đơn vị sản xuất kinh doanh chuyên ngành thuỷ sản trên 100 công nhân lao động nên để Công đoàn ngành địa phương quản lý trực tiếp. (Vấn đề này Tổng Liên đoàn có công văn tạm hoãn trước Đại hội 9 CĐVN).

5. Về thực hiện Nghị định 23 của Chính phủ về một số chế độ chính sách đối với lao động nữ.

- Hiện nay ngành thuỷ sản có 275 nhà máy chế biến thuỷ sản là những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ (Theo tiết 1; 2 của Thông tư 79/1997/TT-BTC ngày 6/11/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 23 Chính phủ) nhưng những vấn đề cơ bản về nội dung chế độ ưu đãi về tài chính đối với cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động nữ (mục II) chưa đảm bảo nhất là:

+ Chi phí chống bụi, chống nóng, chi phí cho nhà trẻ, mẫu giáo; chi phí cho đào tạo lại cho nữ CNLĐ; chi phí khám bệnh nghề nghiệp, phụ khoa...; chi phí trợ cấp, phụ cấp như làm thêm giờ trong thời gian cho con bú...

+ Các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ chưa được giảm thuế.

Đề nghị: Tổng Liên đoàn làm việc với Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng để có biện pháp thực hiện Nghị định 23 Chính phủ.

6. Vấn đề nghiên cứu về giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Thuỷ sản:

Do sự phát triển nhanh chóng của ngành thuỷ sản nên có sự biến động mạnh về đội ngũ công nhân lao động cả về số lượng và chất lượng, đối tượng tập hợp vào tổ chức Công đoàn.

Đề nghị:

- Tổng Liên đoàn có kế hoạch triển khai dự án nghiên cứu với CĐTSVN.

- Ban cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ Thuỷ sản quan tâm và trích một phần kinh phí trong

hoạt động nghiên cứu, giáo dục đào tạo để trợ giúp CĐT SVN triển khai chuyên đề này.

7. CĐT SVN là thành viên sáng lập Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam nhưng nay không có thành phần trong Hội đồng Quản lý Quỹ NĐNCVN.

Đề nghị:

Bộ Thủy sản xem xét và cử 1 đồng chí lãnh đạo của CĐT SVN tham gia Hội đồng Quản lý Quỹ NĐNCVN. Hội đồng Quản lý Quỹ NĐNCVN cần được củng cố và có sự chỉ đạo chặt chẽ để các công tác của Quỹ được triển khai sớm trước mùa mưa bão và có cải tiến quy chế Quỹ để tăng cường đầu tư hỗ trợ công tác phòng ngừa cho ngư dân nghèo - để giảm rủi ro tai nạn chết người khi thiên tai xảy ra.

8. Đề nghị Nhà nước chỉ đạo Bộ Y tế đầu tư nhiều hơn nữa để xây dựng các trạm xá và trang bị phương tiện cấp cứu trên các tuyến đảo - ven biển nhằm giúp ngư dân khi làm việc trên biển, xa đất liền.

9. Đề nghị Tổng Liên đoàn và các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc đóng BHXH cho người lao động vì hiện nay có tình trạng nhiều chủ sử dụng lao động trốn tránh việc này và thường chuyển từ lao động hợp đồng dài hạn sang lao động hợp đồng ngắn hạn.

10. Đề nghị Tổng Liên đoàn nghiên cứu và có kiến nghị với Chính phủ về phương pháp giải quyết có hiệu quả vấn đề nhà ở cho công nhân lao động nghèo, công nhân lao động ở khu vực các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, khu chế xuất, khu công nghiệp....■

QUYÊN GÓP ỦNG HỘ NGƯỜI NGHÈO

Nhân dịp Ngày Quốc tế "Vi người nghèo" và hưởng ứng tháng hành động vì người nghèo do UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, ngày 8/11/2002 Bộ Thủy sản và CĐT SVN đã tổ

chức phát động quyên góp ủng hộ "Quĩ vì người nghèo". Đồng đảo CBCNV và lao động thủy sản đã tham gia tích cực. Kết quả có 93 cá nhân và 12 tập thể đóng góp được 27.202.000 đồng. Số

tiền này được CĐT SVN chuyển cho UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kịp thời.

Sau đây là danh sách các tập thể ủng hộ "Quĩ vì người nghèo":

TT	Tên đơn vị	Số tiền, đồng
1	Công ty XNK Thủy sản Hà Nội	1.200.000
2	Công ty Nuôi trồng thủy sản TƯ	600.000
3	VASEP	735.000
4	Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản	1.000.000
5	Công ty Cơ khí thủy sản	1.303.000
6	Trường Trung học Thủy sản IV	2.000.000
7	Trường Trung học Kỹ thuật thủy sản I	2.468.000
8	NAFIQACEN	580.000
9	Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I	2.000.000
10	Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II	1.000.000
11	CĐ Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu	3.900.000
12	Công ty Cơ khí đóng tàu thủy sản (Hải Phòng)	2.500.000
	Cộng	19.267.000

Số tiền còn lại : 7.935.000 đồng do 93 cá nhân ủng hộ■

HỌP MẶT CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN KHU VỰC HÀ NỘI, BẮC NINH

NHÂN DỊP 85 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG 10 NGÀ (1917-2002)

Ngày 26/11/2002, tại Hà Nội, CĐT SVN đã tổ chức họp mặt thân mật với các đồng chí là các Chủ tịch, Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở khu vực Hà Nội, Bắc Ninh, với các nội dung: kỉ niệm 85 năm Cách mạng Tháng Mười Nga; Ảnh

hưởng to lớn của cuộc Cách mạng này đối với Cách mạng Việt Nam; Tình hình thời sự nước Nga hiện nay.

Cũng qua buổi họp mặt này, các vấn đề về chỉ đạo, phối hợp chỉ đạo của CĐT SVN đối với các công đoàn cơ sở

ngành thủy sản khu vực Hà Nội, Bắc Ninh được các đồng chí cán bộ công đoàn thảo luận sôi nổi nhằm phục vụ cho đại hội công đoàn cơ sở tiến tới đại hội lần thứ 3 CĐT SVN sẽ được tổ chức vào tháng 6/2003.

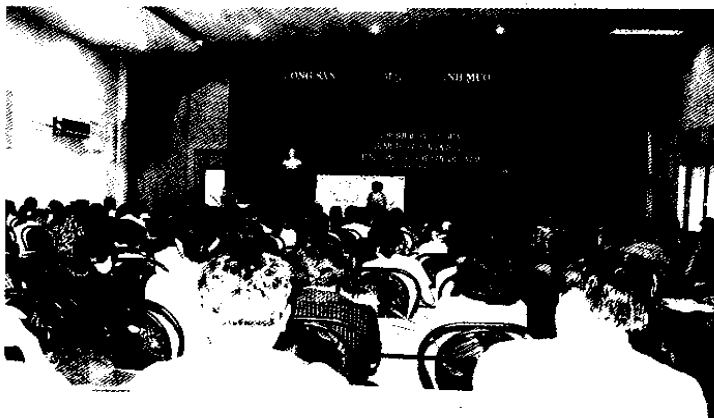
Chùm tin hoạt động Công đoàn của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam

● TỔ CHỨC HỌC TẬP 5 BÀI GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ CƠ BẢN CHO CNLĐ

Công đoàn Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam đã tổ chức cho CNVC, LĐ trong toàn Tổng công ty học tập 5 bài chính trị cơ bản do Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam biên soạn (1/Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của Cách mạng Việt Nam; 2/ Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam; 3/ Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trở thành lực lượng đi đầu trong sự nghiệp CNH-HĐH đất nước; 4/ Liên minh

Công – Nông – Trí thức là một yêu cầu khách quan của Cách mạng Việt Nam; 5/ Một số vấn đề cơ bản về hoạt động công đoàn trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN).

Tham gia lớp học có 320 CNVCLĐ trong Tổng



Công ty và các đơn vị thành viên. Lớp được tổ chức 2 đợt vào ngày 09/11/2002 và 16/11/2002■

● HOẠT ĐỘNG THỂ THAO THƯỜNG NIÊN

Ngày 4/11/2002 CĐ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam đã tổ chức giải bóng bàn CNLĐ năm 2002. Về dự có 38 vận động viên của 10 đơn vị thành viên.

Kết quả sau 2 ngày thi đấu có 4 giải tập thể: Nhất -

CĐ Công ty XNK và chế biến thủy sản đông lạnh V; Nhì - CĐ Công ty Kinh doanh và dịch vụ; Ba – CĐ Văn phòng Tổng Công ty; Tư – CĐ Công ty XNK thủy sản thành phố Hồ Chí Minh. Có 8 giải cá nhân (2 giải nhất, 2 giải nhì, 2 giải ba và 2

giải tư). Và 4 giải đôi nam.

Đây là một trong những sinh hoạt văn hóa thể thao thường niên của Công đoàn Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam■

NGHỀ CÁ ĐÓ ĐÂY

CÁI CÁ MẬP CÒN GỌI LÀ CÁI KHƠI, LÀ MỘT NGHỀ TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ. NGHỀ NÀY RẤT PHÁT TRIỂN, CÓ NHIỀU GIA ĐÌNH NGƯỜI DÂN HÀNH NGHỀ LÂU ĐỜI, CHA TRUYỀN CON NÓI.

lên xuống thất thường, lại là "của hiếm" nên tư thương khó mà ép giá. Hiện nay các thuyền câu đều được trang bị phương tiện hiện đại như : máy định vị, máy tắm ngư, máy bộ đàm.... Vì vậy nghề câu cá mập ngày càng phát triển, mỗi khi buông câu có 600-700 lưỡi tạo thành một đàn câu dài đến cả chục kilômét.

những mặt hàng có giá trị kinh tế cao. Da cá mập phơi khô dùng chế biến món nhậu như : chiên giòn, làm gỏi, hầm với chân giò cộng măng khô.... Thịt cá mập cũng được chế biến để bán lên các vùng Tây Nguyên hoặc ra Bắc. Trước đây các làng biển ở miền Trung có nghề truyền thống về chế biến vì cước cá, nhưng là

Ngư trường đánh bắt cá mập ở tận ngoài khơi xa, thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa... thường mỗi thuyền có từ 6 đến 10 người, ra khơi từ 20 ngày đến 1 tháng cho một thuyền câu nên cần phải có thuyền to, máy lớn. Thu nhập bình quân một đợt câu khơi cỡ vài chục triệu đồng. Có khi trúng đậm thì lên đến 50, 70 triệu đồng cũng là chuyện thường. Đội thuyền chuyên đánh bắt cá mập kết hợp câu cá ngư đại dương ở Bình Định hiện nay có trên 800 chiếc, công suất máy từ 60 -150CV, hoạt động thường xuyên ở các vùng khơi xa. Các loại sản phẩm vì cước cá, da cá, thịt cá mập chế biến khô... phần lớn đều xuất phát từ những làng biển ở miền Trung.

Cá mập là một nghề gian khổ, nguy hiểm vì phải đi khơi xa, đương đầu với gió to, sóng lớn. Cá mập là loài cá dữ, nếu không cẩn thận thì thợ câu sẽ trở thành "món nhắm" cho cá. Nhưng đây cũng là một nghề hấp dẫn, nó có một cái gì rất mạnh mẽ, dữ dội, cuốn hút ngư dân làm nghề câu cá khó có thể bỏ nghề. Điều chủ yếu là câu cá mập đem lại thu nhập ổn định, bởi giá cả của sản phẩm không

Nghề câu cá mập Ở BÌNH ĐỊNH

♦ TÚ AN

Mỗi câu là các loại cá chuồn, cá ngừ.... Khi cá cắn câu, thợ câu kéo cá lên đến mặt nước, rồi dùng một thanh sắt phi 12 uốn thành hình lưỡi câu có độ dài vài ba mét, móc vào hàm cá, kéo theo cạnh be thuyền, dùng chày vỗ đập vào đầu cho cá chết. Đây là công đoạn nguy hiểm, vì nếu không khéo sẽ bị cá tấp trúng người. Khi gặp con cá mập quá lớn dính câu, kéo không lên thì đâm chết, sau đó dùng lưới bao xung quanh con cá, soi đèn bảo vệ để đề phòng những con cá mập khác tấn công và cho người lặn xuống dùng dao cắt bộ vi, còn xương thịt gửi trả lại cho biển.

Khoảng 10 năm trở lại đây, sản phẩm thu được từ nghề câu cá mập, không chỉ có vì cước cá mà người ta còn tận dụng cả da cá, thịt cá để chế biến thành

nghề gia truyền nên không phổ biến rộng rãi. Bây giờ có thêm nghề chế biến da cá mập, thịt cá mập, dầu gan cá mập.... Các công đoạn chế biến khá đơn giản nên đã thu hút nhiều lao động nữ ở vùng biển, giải quyết công ăn việc làm cho hàng ngàn người.

Từ bộ vi, của con cá mập, một loại cước màu trắng được kéo ra để chế biến thành vì cước cá - một loại đặc sản đắt giá thường chỉ được dành cho giới nhà giàu. Còn người bình dân có thể thưởng thức món da cá mập chiên giòn, mà ở bất kì quán nhậu nào ở Quy Nhơn cũng có. Thường thức các món sản phẩm chế biến từ cá mập, thực khách sẽ hình dung ra cảnh chiến đấu quyết liệt giữa ngư dân với những "tên sát thủ" của đại dương đem lại món ngon vị lạ cho đời...■



HỒ TÂY

Một địa danh văn hóa lịch sử Một cảnh quan thiên nhiên môi trường thơ mộng hấp dẫn

♦ Cử nhân **NGUYỄN VĂN HẢI**

Giám đốc Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây

Hồ Tây được hình thành từ một đoạn sông Hồng còn sót lại sau khi sông đổi dòng cách đây hàng nghìn năm. Theo các truyền thuyết dân gian hồ có nhiều tên gọi khác nhau như : Kim Ngưu "Trâu vàng", Lăng Bạc "Bến sòng", Dâm

Đàm "Mù sương"... và đến nay là Hồ Tây.

Hồ Tây nằm ở phía tây bắc trung tâm thủ đô Hà Nội, tọa độ 21°04' vĩ độ bắc và 105°50' kinh độ đông, mặt nước hồ cao hơn mặt biển 6m, thuộc địa giới hành chính quận Tây Hồ, giáp ranh với 6

phường : Yên Phụ, Thụy Khuê, Bưởi, Xuân La, Nhật Tân, Quảng An. Theo số liệu điều tra cơ bản tháng 12 năm 1997 của Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây, hồ có diện tích xấp xỉ 526,16ha; chu vi : 18.967m; chỗ rộng nhất từ đường Thanh Niên đến đường Lạc Long

Quần 3.271m; chỗ hẹp nhất từ phủ Tây Hồ sang chùa Võng Thị 767,8m; mực nước chỗ sâu nhất 2,8m đến 3m; khối lượng nước khoảng 10.000.000m³.

Hồ Tây có những giá trị chính sau :

Giá trị về văn hóa lịch sử : Khu vực Hồ Tây có 64 di tích, trong đó có 21 di tích được Nhà nước xếp hạng, điển hình như : chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên, phủ Tây Hồ, đền Quán Thánh, chùa Tảo Sách, chùa Võng Thị, đình Nhật Tân.... Với các di tích đình, chùa, miếu, phủ... trong đó có nhiều văn bia, thần phả, sắc phong, hoành phi, câu đối, chuông khánh... cho thấy các giá trị về nghệ thuật kiến trúc, văn hóa, lịch sử gắn liền với sự hình thành và phát triển của gần nghìn năm Thăng Long – Hà Nội.

Giá trị về cảnh quan thiên nhiên môi trường : Với không gian rộng, khí hậu thoáng mát, Hồ Tây là biển hồ, là lá phổi của thủ đô Hà Nội, hồ góp phần cải thiện vùng tiểu khí hậu. Những ngày nóng bức nhiệt độ vùng hồ thấp hơn trung tâm thành phố từ 1°C đến 2°C. Hồ Tây có cảnh quan thiên nhiên môi trường đẹp, thơ mộng là nguồn cảm hứng sáng tác của nhạc, họa, thi ca.

Giá trị về nguồn nước : Hồ Tây là nơi điều hòa lượng nước mưa, chứa và xử lý nước thải ban đầu, là nguồn nước mặt bổ sung cho nguồn nước ngầm, phục vụ sinh hoạt và đời sống cho hàng vạn cư dân

xung quanh hồ. Đồng thời là nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của các vùng phụ cận.

Giá trị về độ đa dạng sinh học : Khu vực Hồ Tây có 36 loài cá thuộc 12 họ, 106 loài thực vật phù du thuộc 6 ngành tảo và ngành vi khuẩn lam, 58 loài chim thuộc 17 họ, 214 loài cây bóng mát, hoa và cây cảnh thuộc 79 chi của 50 họ, nằm trong 4 ngành thực vật... ngoài ra hồ còn có các loài thủy đặc sản như : cá chép, ba ba, tôm càng, ngọc trai... có thể nói Hồ Tây có độ đa dạng sinh học cao và điển hình cho vùng đồng bằng sông Hồng Việt Nam.

Giá trị về nguồn lợi thủy sản : Hồ Tây có giá trị lớn về nguồn lợi thủy sản. Mỗi năm Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây khai thác gần một nghìn tấn thủy sản các loại. Đây là nguồn thực phẩm tươi sống phục vụ tại chỗ cho nhân dân Thủ đô.

Với giá trị về kinh tế xã hội lại có cảnh quan thiên nhiên môi trường đẹp, giao thông thuận lợi, khu vực Hồ Tây đang được đô thị hóa nhanh, có sự thay đổi hàng ngày, nhiều tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đã đầu tư phát triển các dịch vụ du lịch, văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí... phục vụ cho nhu cầu của nhân dân Thủ Đô và du khách như : Công viên Hồ Tây (trong đó có Công viên nước Hồ Tây), Câu lạc bộ Hà Nội, Công ty cổ phần Dịch vụ Hồ Tây, Công ty cổ phần

Nhà nổi Tây Hồ, Nhà thuyền Hồ Tây, Du thuyền Tây Hồ, Công ty liên doanh Hoàng Gia – Quảng Bá, Làng Văn hóa Nhật – Việt... xung quanh hồ còn có hàng trăm biệt thự, nhà hàng, tạo nên sự sôi động và hấp dẫn của khu vực Hồ Tây.

Nhưng bên cạnh những mặt tích cực của quá trình đô thị hóa thì Hồ Tây cũng đang đứng trước những nguy cơ bị phá vỡ cảnh quan thiên nhiên môi trường (nếu chúng ta không có biện pháp ngăn chặn) như :

Nạn lấn chiếm hồ diễn ra phổ biến, nghiêm trọng vào những năm 1990 – 1994. Từ năm 1994 đến 1995 do tích cực ngăn chặn nên giảm dần. Từ năm 1996 đến nay tệ lấn chiếm hồ đã được ngăn chặn.

Tệ xây dựng không tuân theo qui hoạch, không phép, mật độ xây dựng cao, ít cây xanh, xây dựng lại hỗn độn đủ các loại kiến trúc theo xu hướng bê tông hóa đang làm mất đi cảnh quan thiên nhiên và kiến trúc quanh hồ.

Tình trạng đổ rác, phế thải xây dựng và nước thải xuống hồ của các tổ chức, cá nhân, cư dân sinh sống quanh hồ và du khách đến vùng hồ gây ô nhiễm môi trường.

Trước tình hình trên, được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng bộ chính quyền thành phố và quận Tây Hồ, Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây (Công ty Hồ Tây) doanh nghiệp nhà nước được UBND thành phố Hà Nội giao quản lí và đầu tư khai thác Hồ Tây, đã

có nhiều biện pháp tích cực để quản lý và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên môi trường như :

Công ty thành lập Xí nghiệp Môi trường Hồ Tây chuyên làm công tác chống lấn chiếm và vệ sinh môi trường. Phân công 6 lao động thường xuyên làm nhiệm vụ chống lấn chiếm và ngăn chặn việc đổ rác và phế thải xuống hồ, mỗi người chịu trách nhiệm quản lý 3km bờ hồ. Công ty coi việc vớt bèo rác phát sinh hàng ngày trên hồ như việc quét rác trên đường phố, hàng ngày có 16 lao động thường xuyên vớt bèo rác phát sinh trên hồ.

Do vậy trong những năm qua, công ty đã chặn đứng việc lấn chiếm hồ, bảo vệ diện tích tự nhiên của hồ (từ năm 1996 đến nay không có lấn chiếm mới) và đã dọn, vớt gần 50ha bèo, 3.154m³ rác, nhỏ 30.000 cọc đóng lấn chiếm hồ, giữ cho hồ mỗi năm được sạch đẹp hơn.

Thực hiện nuôi cá để làm sạch nước hồ. Mỗi năm công ty thả từ 5 đến 7 triệu con cá giống các loại. Do trong hồ luôn có khoảng 1.000 tấn thủy sản các loại, nên mỗi năm mặc dù có hàng triệu mét khối nước thải đổ vào hồ, nhưng Hồ Tây hiện nay mới ở mức ô nhiễm hữu cơ nhẹ, là hồ sạch nhất trong các hồ nội thành. Đây là biện pháp xử lý nước thải bằng sinh học làm sạch nước hồ đạt hiệu quả kinh tế cao. Nếu xử lý lượng nước thải này bằng các biện pháp khác phải tốn kém hàng tỷ đồng.

Để điều tra nghiên cứu đánh giá đúng thực trạng của Hồ Tây, từ đó đề xuất các giải pháp quản lý, khai thác và bảo vệ môi trường vùng hồ, công ty đã thực hiện đề tài : Điều tra năng lực phát triển và định hướng khai thác tổng hợp vùng nước Hồ Tây và Dự án : Điều tra cơ bản về môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường Hồ Tây. Dự án và đề tài trên đã được Hội đồng khoa học thành phố Hà Nội nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

Công ty tham gia Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường thành phố Hà Nội, thành lập Chi hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường Hồ Tây, vận động các tổ chức cá nhân quanh hồ, trong đó có cả người nước ngoài tham gia bảo vệ môi trường Hồ Tây.

Để ngăn chặn tận gốc việc lấn chiếm và gây ô nhiễm môi trường, để Hồ Tây là của chung mọi người chứ không phải của riêng những tổ chức cá nhân quanh hồ, công ty đã đề xuất với thành phố cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật quanh hồ, bao gồm : kè bờ, làm đường dạo ven hồ, trồng cây xanh, chiếu sáng, tiêu thoát nước và xử lý nước thải. Sau khi làm lễ khởi công và kè 2 đoạn hồ đầu tiên, công ty đã bàn giao lại cho Ban quản lý hạ tầng kỹ thuật Hồ Tây thuộc UBND quận Tây Hồ thực hiện tiếp. Theo kế hoạch dự kiến đến năm 2005 công trình hạ tầng kỹ thuật quanh hồ sẽ được xây dựng xong.

Trong việc đầu tư phát

triển và khai thác Hồ Tây, Công ty là cổ đông sáng lập thành lập Công ty cổ phần dịch vụ giải trí Hà Nội, gọi vốn đầu tư trong nước xây dựng khu vui chơi giải trí Hồ Tây (trong đó có Công viên nước Hồ Tây). Từ ngày khai trương đi vào hoạt động đến nay, công viên đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao.

Để khai thác mặt nước Hồ Tây – hồ Trúc Bạch làm các dịch vụ vui chơi giải trí, công ty đã đầu tư dự án Du thuyền Hồ Tây, Du thuyền hồ Trúc Bạch (bằng thiết bị bơm hơi của Hàn Quốc). Hiện nay hai bộ phận này đã được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần dịch vụ Hồ Tây và Công ty cổ phần dịch vụ Trúc Bạch.

Theo quyết định số 473/XD/KTQH ngày 8/11/1994 khu vực Hồ Tây đã được Chính phủ phê duyệt qui hoạch là : Trung tâm giao dịch quốc tế; Trung tâm dịch vụ, du lịch; Trung tâm văn hóa thể thao và vui chơi giải trí...

Hồ Tây là báu vật vô giá mà thiên nhiên ban tặng cho chúng ta. Hồ luôn được sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo Trung ương và Thành phố, của các nhà quản lý, các nhà khoa học, các cơ quan thông tấn báo chí và đông đảo nhân dân. Công ty Hồ Tây rất mong muốn được sự quan tâm giúp đỡ và đóng góp xây dựng của các cơ quan, tổ chức và du khách trong việc quản lý, đầu tư phát triển và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên môi trường Hồ Tây■

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

KÍ KẾT HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NAUY VỀ DỰ ÁN "NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VÀ KHUYẾN NGƯ CHO VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I" GIAI ĐOẠN 2

Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, tại Bộ Thủy sản ngày 31/10/2002 Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng đã cùng Ngài Per Stavnum, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Vương quốc NaUy tại Việt Nam kí Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ NaUy về Dự án giai đoạn 2 "Nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo và khuyến ngư cho Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I" do Chính phủ Vương quốc NaUy tài trợ.

Theo Hiệp định, tại giai đoạn 2 này NaUy tài trợ cho phía Việt Nam một khoản kinh phí khoảng 17.000.000NOK (Crown NaUy) để thực hiện dự án trong khoảng thời gian từ năm 2002 – 2006.

Dự án Nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo cho Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I thực hiện giai đoạn 1 với số tiền tài trợ là 1.498.000 USD của Chính phủ NaUy đã đạt kết quả tốt với các hợp phần về di truyền, chọn giống cá, môi trường và bệnh cá, phát triển nuôi biển và đào tạo sau đại học.

Dự án giai đoạn 2 sẽ tạo điều kiện cho việc phát triển hơn nữa các công nghệ về nuôi trồng thủy sản bao gồm cả nuôi trồng nước ngọt, nước lợ và nuôi biển. Đặc biệt là giải quyết tốt hơn vấn đề bệnh thủy sản và công nghệ nuôi biển. Trong giai đoạn 2 dự án cũng sẽ chú trọng công tác khuyến ngư, chuyển giao công nghệ và tập huấn, đào tạo nhân lực kỹ thuật. Đây là điều kiện thuận lợi để Viện I xây dựng năng lực và phát huy vai trò của mình đối với sản xuất của ngành. Dự án cũng sẽ đóng góp một phần đáng kể vào việc thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản của Việt Nam trong an ninh thực phẩm và góp phần xuất khẩu.

HỌP THƯỜNG NIÊN LẦN THỨ 3 VỀ DỰ ÁN LUẬT THỦY SẢN

Cuộc họp thường niên lần thứ 3 về Dự án Luật Thủy sản SRV 0018 được tổ chức tại Hà Nội ngày 15/11/2002. Tham dự có Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng, đại diện Đại sứ quán Vương quốc NaUy, NORAD, Bộ Kế hoạch-Đầu tư, Bộ Tài chính, nhiều đơn vị thuộc Bộ, các thành viên Ban quản lý và tổ biên tập Dự án.

Cho đến nay, phần lớn hoạt động của Dự án được triển khai theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Bản dự thảo Luật Thủy sản đã được Chính phủ xem

xét và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Dự kiến tại kì họp thứ 4 Quốc hội khóa XI tổ chức cuối năm 2003, bản dự thảo Luật sẽ được đưa ra Quốc hội xem xét thông qua.

Các văn bản dưới luật cũng được tích cực soạn thảo, đang chỉnh sửa và hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các đối tượng liên quan.

HỘI THẢO QUỐC GIA "BẢO TỒN BIỂN Ở VIỆT NAM – HIỆN TRẠNG VÀ TƯƠNG LAI"

Dự án thí điểm Khu bảo tồn biển Hòn Mư do Bộ Thủy sản, UBND tỉnh Khánh Hòa và Tổ chức Bảo vệ thiên nhiên quốc tế (IUCN) thực hiện từ giữa năm 2001 nhằm thiết lập một khu bảo tồn biển đầu tiên ở nước ta, làm cơ sở cho việc xây dựng hệ thống khu bảo tồn biển trong cả nước.

Ngày 14/11/2002, tại Hà Nội, Hội thảo quốc gia "Bảo tồn biển ở Việt Nam – Hiện trạng và tương lai" đã được tổ chức. Sau lời khai mạc của Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Việt Thắng và phát biểu của đại diện IUCN, ông Bernard O'Collaghan, các đại biểu dự hội thảo đã nghe nhiều báo cáo về: giới thiệu Dự án khu bảo tồn biển Hòn Mư; Đề án quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển của Bộ Thủy sản; Bài học kinh nghiệm quản lý khu bảo tồn biển ở một số nước Đông Nam Á; Tình hình bảo tồn biển trên thế giới; Bài học rút ra từ khu bảo tồn biển Hòn Mư; Vai trò của Ban chỉ đạo quốc gia về bảo tồn biển....

Theo qui hoạch, đến năm 2010, Việt Nam sẽ thiết lập 15 khu bảo tồn biển, đồng thời hoàn thiện các chính sách, luật pháp và thể chế quản lý hệ thống các khu bảo tồn biển ở nước ta.

HOẠT ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG NGÀNH

Thực hiện Quyết định số 136/2001/QĐ-TT ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010, Bộ Thủy sản đã thành lập Ban chỉ đạo cải cách hành chính nhà nước trong ngành thủy sản và Tổ công tác của Bộ triển khai Quyết định này. Theo kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trong ngành thủy sản, việc rà soát chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị quản lý hành chính nhà nước và một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ, đồng thời với việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản hiện đang được tiến hành khẩn trương để Bộ Thủy sản sớm trình Chính phủ.